

*Bắc Mê, ngày 20 tháng 10 năm 2025*

**TỜ TRÌNH**  
**Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu**  
**Mua bổ sung thuốc generic năm 2025**

Kính gửi: Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Mê tỉnh Tuyên Quang

Khoa Dược – VTTBYT trình xem xét, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu trên cơ sở những nội dung dưới đây:

**I. Mô tả tóm tắt dự toán mua sắm**

- Tên dự toán mua sắm: Mua bổ sung thuốc generic năm 2025
- Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Mê tỉnh Tuyên Quang
- Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, nguồn thu do cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị

**II. Căn cứ pháp lý**

- Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;
- Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;
- Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;
- Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;
- Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;
- Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức

đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

- Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thuốc và điều trị;
- Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-BVBM ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Mê tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt nguồn vốn, danh mục và yêu cầu kỹ thuật dự toán mua sắm: Mua bổ sung thuốc generic năm 2025.

III. Phần công việc đã thực hiện

Bảng số 1

| Stt           | Nội dung công việc hoặc tên gói thầu | Đơn vị thực hiện    | Giá trị (đồng) | Văn bản phê duyệt                          |
|---------------|--------------------------------------|---------------------|----------------|--------------------------------------------|
| 1             | Xây dựng giá gói thầu                | Khoa Dược – VT TBYT | 0              | Căn cứ Điều 18 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP |
| Tổng giá trị: |                                      |                     | 0              |                                            |

IV. Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu

Bảng số 2

| Stt | Nội dung công việc     | Đơn vị thực hiện | Giá trị (đồng) |
|-----|------------------------|------------------|----------------|
|     | (không có)             |                  | 0              |
|     | Tổng giá trị thực hiện |                  | 0              |

V. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Bảng tổng hợp phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Tổng hợp phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại các phụ lục kèm theo, bao gồm:

- Phụ lục: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu
- Phụ lục: Danh mục thuốc thuộc gói thầu
- Phụ lục: Căn cứ xây dựng giá gói thầu
- Phụ lục: Danh sách kết quả lựa chọn thuốc trích xuất từ Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia

2. Giải trình nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a) Cơ sở phân chia các gói thầu: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

b) Giá gói thầu: thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 39 của Luật Đấu thầu, Điều 18 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 12 Thông tư số 07/2024/TT-BYT

- Giá gói thầu thuộc được lập căn cứ kết quả lựa chọn nhà thầu đối với thuốc có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật trong thời gian tối đa 12 tháng trước: được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế; Trang thông tin điện tử Đơn vị mua sắm tập trung cấp Quốc gia; trích xuất từ Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia (điểm c Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP).

- Giá gói thầu dịch vụ tư vấn áp dụng định mức chi phí trong lựa chọn nhà thầu quy định tại Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (điểm a Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP).

c) Nguồn vốn: Nguồn vốn thực hiện theo quy định tại điểm c và điểm d Khoản 1 Điều 38, Khoản 3 Điều 39 Luật Đấu thầu

d) Hình thức lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 39 của Luật Đấu thầu; việc áp dụng từng hình thức lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương II Luật Đấu thầu, các khoản từ 12 đến 17 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15; Mục 2 Chương IV, Mục 2, Mục 3 Chương VII Nghị định số 214/2025/NĐ-CP

đ) Phương thức lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương II của Luật Đấu thầu, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18, 19 Điều 1 Luật Đấu thầu số 90/2025/QH15.

e) Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: tổng thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu (là số ngày tối đa tính từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đến khi có kết quả lựa chọn nhà thầu, bao gồm cả thời gian thẩm định (nếu có))

g) Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 39 của Luật Đấu thầu

h) Loại hợp đồng: thực hiện theo quy định tại Điều 64 của Luật Đấu thầu

i) Thời gian thực hiện gói thầu: thực hiện gói thầu thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 39 của Luật Đấu thầu

k) Tùy chọn mua thêm (nếu có): thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu

**VI. Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có)**

**Bảng số 4**

| STT                 | Nội dung   | Giá trị  |
|---------------------|------------|----------|
| 1                   | (không có) | 0        |
| <b>Tổng giá trị</b> |            | <b>0</b> |

**VII. Tổng giá trị các phần công việc**

**Bảng số 5**

| <b>Stt</b> | <b>Nội dung</b>                                                                          | <b>Giá trị (đồng)</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1          | Tổng giá trị phần công việc đã thực hiện                                                 | 0                     |
| 2          | Tổng giá trị phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu | 0                     |
| 3          | Tổng giá trị phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu                             | 557.000.000           |
| 4          | Tổng giá trị phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có)    | 0                     |
|            | <b>Tổng giá trị các phần công việc</b>                                                   | <b>557.000.000</b>    |

### **VIII. Kiến nghị**

Trên cơ sở những nội dung phân tích nêu trên, Khoa Dược – VT TBYT đề nghị xem xét, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua bổ sung thuốc generic năm 2025.

Kính trình xem xét, quyết định./.

**KHOA DƯỢC – VT TBYT**

**Lã Thị Linh**

**Phụ lục: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU**  
**Dự toán mua sắm: Mua bổ sung thuốc generic năm 2025**  
(Kèm theo Tờ trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Khoa Dược - VT TBYT)

| Stt                      | Chủ đầu tư                                        | Tên gói thầu                                                 |                           | Giá gói thầu       | Nguồn vốn                                                                                                                            | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng        | Thời gian thực hiện gói thầu | Tùy chọn mua thêm               |
|--------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------|
|                          |                                                   | Tên gói thầu                                                 | Tóm tắt công việc chính   |                    |                                                                                                                                      |                             |                               |                                     |                                             |                      |                              |                                 |
| 1                        | Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Mê tỉnh Tuyên Quang | 06 danh mục thuốc generic                                    | 06 danh mục thuốc generic | 546.000.000        | Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, nguồn thu do cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị | Đấu thầu rộng rãi           | Một giai đoạn một túi hồ sơ   | 60 ngày                             | Quý IV năm 2025                             | Theo đơn giá cố định | 12 tháng                     | Tối đa 30% khối lượng từng phần |
| 2                        | Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Mê tỉnh Tuyên Quang | Tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSĐT                           | Dịch vụ tư vấn            | 6.000.000          | Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, nguồn thu do cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị | Chỉ định thầu rút gọn       | Không áp dụng                 | 15 ngày                             | Quý IV năm 2025                             | Trọn gói             | 60 ngày                      | Không áp dụng                   |
| 3                        | Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Mê tỉnh Tuyên Quang | Tư vấn thẩm định E-HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu | Dịch vụ thẩm định         | 5.000.000          | Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, nguồn thu do cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị | Chỉ định thầu rút gọn       | Không áp dụng                 | 15 ngày                             | Quý IV năm 2025                             | Trọn gói             | 60 ngày                      | Không áp dụng                   |
| <b>Tổng giá gói thầu</b> |                                                   |                                                              |                           | <b>557.000.000</b> |                                                                                                                                      |                             |                               |                                     |                                             |                      |                              |                                 |

### Phụ lục: Danh mục thuốc thuộc gói thầu

(Kèm theo Tờ trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Khoa Dược - VT TBYT)

| Stt | Tên hoạt chất                  | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (VND) | Thành tiền         | Số lượng mua thêm | Thành tiền mua thêm |
|-----|--------------------------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------|-------------|----------|--------------------|--------------------|-------------------|---------------------|
|     |                                |           |                    |             |                              |             |          |                    |                    |                   |                     |
| 1   | Metronidazol                   | N4        | 5mg/ml x 100ml     | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền            | Chai/Lọ/Túi | 2.000    | 8.650,0            | 17.300.000         | 600,0             | 5.190.000           |
| 2   | Amlodipin                      | N3        | 5mg                | Uống        | Viên                         | Viên        | 100.000  | 125,0              | 12.500.000         | 30.000,0          | 3.750.000           |
| 3   | Candesartan                    | N2        | 12mg               | Uống        | Viên                         | Viên        | 20.000   | 4.410,0            | 88.200.000         | 6.000,0           | 26.460.000          |
| 4   | Captopril + hydrochlorothiazid | N4        | 25mg + 25mg        | Uống        | Viên                         | viên        | 50.000   | 1.500,0            | 75.000.000         | 15.000,0          | 22.500.000          |
| 5   | Enalapril + hydrochlorothiazid | N1        | 10mg + 25mg        | Uống        | Viên                         | Viên        | 50.000   | 5.900,0            | 295.000.000        | 15.000,0          | 88.500.000          |
| 6   | Nifedipin                      | N1        | 20mg               | Uống        | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên        | 40.000   | 1.450,0            | 58.000.000         | 12.000,0          | 17.400.000          |
|     | <b>Cộng</b>                    |           |                    |             |                              |             |          |                    | <b>546.000.000</b> |                   | <b>163.800.000</b>  |

**Phụ lục: Căn cứ xây dựng giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu**  
(Kèm theo Tờ trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Khoa Dược - VT TBYT)

| St<br>t | Mã liên<br>kết                          | Tên hoạt<br>chất                      | Nh<br>óm<br>TC<br>KT | Nồng<br>độ,<br>hàm<br>lượng | Đườ<br>ng<br>dùng | Dạng bào<br>chế                    | Đơn<br>vị<br>tính   | Số<br>lượng | Giá kế<br>hoạch<br>(VND) | Thành tiền<br>(VND) | Dải giá đã<br>trúng thầu<br>(VND) |            | Kết quả lựa chọn nhà thầu được công<br>bố trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc<br>gia |                              |                                 |               |
|---------|-----------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------|---------------------|-----------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------|
|         |                                         |                                       |                      |                             |                   |                                    |                     |             |                          |                     | Từ giá                            | Đến<br>giá | Mã<br>TBMT                                                                        | Chủ đầu<br>tur               | Số quyết<br>định                | Ngày<br>QĐ    |
|         |                                         |                                       |                      |                             |                   |                                    |                     |             |                          |                     |                                   |            |                                                                                   |                              |                                 |               |
| 1       | 06CS.02<br>19.Metr.<br>N4.TTT<br>.5x100 | Metronidazol                          | N4                   | 5mg/ml x<br>100ml           | Tiêm<br>truyền    | Thuốc<br>tiêm<br>truyền            | Chai/<br>Lọ/T<br>úi | 2.000       | 8.650,0                  | 17.300.000          | 5.429                             | 14.200     | IB25001<br>64839                                                                  | BVĐK<br>huyện Vị<br>Xuyên    | KQ25001<br>64839_25<br>05291536 | 5/29/<br>2025 |
| 2       | 12CS.04<br>94.Amlo<br>.N3.VIN<br>.5mg   | Amlodipin                             | N3                   | 5mg                         | Uống              | Viên                               | Viên                | 100.000     | 125,0                    | 12.500.000          | 101                               | 125        | IB24005<br>44633                                                                  | BVĐK<br>tỉnh Kon<br>Tum      | KQ24005<br>44633_25<br>01202142 | 1/20/<br>2025 |
| 3       | 12CS.05<br>07.Cand<br>.N2.VIN<br>.12mg  | Candesartan                           | N2                   | 12mg                        | Uống              | Viên                               | Viên                | 20.000      | 4.410,0                  | 88.200.000          | 4.400                             | 4.690      | IB24004<br>26893                                                                  | Sở Y tế<br>tỉnh Đắk<br>Nông  | 359/QĐ-<br>SYT                  | 4/25/<br>2025 |
| 4       | 12CS.05<br>10.Capt.<br>N4.VIN.<br>25+25 | Captopril +<br>hydrochlorothi<br>azid | N4                   | 25mg<br>+<br>25mg           | Uống              | Viên                               | viên                | 50.000      | 1.500,0                  | 75.000.000          | 1.390                             | 1.500      | IB24005<br>75419                                                                  | Sở Y tế<br>tỉnh Vĩnh<br>Long | KQ24005<br>75419_25<br>03080909 | 3/22/<br>2025 |
| 5       | 12CS.05<br>16.Enal.<br>N1.VIN.<br>10+25 | Enalapril +<br>hydrochlorot<br>hiazid | N1                   | 10mg<br>+<br>25mg           | Uống              | Viên                               | Viên                | 50.000      | 5.900,0                  | 295.000.000         | 5.500                             | 6.300      | IB24004<br>99923                                                                  | Sở Y tế<br>Đồng Nai          | 139/QĐ-<br>SYT                  | 2/27/<br>2025 |
| 6       | 12CS.05<br>34.Nife.<br>N1.VKS<br>.20mg  | Nifedipin                             | N1                   | 20mg                        | Uống              | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát | Viên                | 40.000      | 1.450,0                  | 58.000.000          | 1.250                             | 1.450      | IB24004<br>99923                                                                  | Sở Y tế<br>Đồng Nai          | 2112/QĐ-<br>SYT                 | 4/25/<br>2025 |
|         |                                         | <b>CỘNG</b>                           |                      |                             |                   |                                    |                     |             |                          | <b>546.000.000</b>  |                                   |            |                                                                                   |                              |                                 |               |

**Phụ lục: danh sách kết quả lựa chọn các hàng hóa, dịch vụ tương tự trích xuất từ Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia**  
(Kèm theo Tờ trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Khoa Dược - VT TBYT)

| ST T | Mã liên kết                    | Tên thuốc         | Tên hoạt chất                           | Nồng độ, hàm lượng | GĐKL H hoặc GPNK | Đường dùng  | Dạng bào chế                      | Quy cách đóng gói        | Đơn vị tính | Số lượng  | Đơn giá (VND) | Nhóm thuốc | Mã TB MT       | Tên CĐT                           | quyết định    | Ngày ban hành QĐ |
|------|--------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|--------------------|------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------|-----------|---------------|------------|----------------|-----------------------------------|---------------|------------------|
| 1    | 12CS.0534. Nife.N 1.VKS .20mg  | Cordaflex         | Nifedipine                              | 20mg               | VN-14666-12      | Uống        | Viên nén bao phim giải phóng chậm | Hộp 6 vỉ x 10 viên       | Viên        | 172.003   | 1.260,0       | N1         | IB24 0005 4802 | Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi           | 1750/QĐ-SYT   | 10/1/2024        |
| 2    | 12CS.0494. Amlo. N3.VI N.5mg   | Kavasdin 5        | Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) | 5mg                | VD-20761-14      | Uống        | Viên nén                          | Hộp 10 vỉ x 10 viên      | Viên        | 4.450.462 | 101,0         | N3         | IB24 0005 4802 | Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi           | 1750/QĐ-SYT   | 10/1/2024        |
| 3    | 06CS.0219. Metr. N4.TT T.5x100 | Metronidazol Kabi | Metronidazol                            | 5mg/ml x 100ml     | VD-26377-17      | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền             | Hộp 48 chai nhựa x 100ml | Chai        | 2.500     | 7.559,0       | N4         | IB24 0032 0074 | TTYT huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | 824/QĐ-TTYTHL | 10/2/2024        |
| 4    | 12CS.0494. Amlo. N3.VI N.5mg   | Kavasdin 5        | Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) | 5mg                | VD-20761-14      | Uống        | Viên nén                          | Hộp 10 vỉ x 10 viên      | Viên        | 300.000   | 105,0         | N3         | IB24 0032 0074 | TTYT huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | 824/QĐ-TTYTHL | 10/2/2024        |
| 5    | 12CS.0494. Amlo. N3.VI N.5mg   | Kavasdin 5        | Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) | 5mg                | VD-20761-14      | Uống        | Viên nén                          | Hộp 10 vỉ x 10 viên      | Viên        | 300.000   | 105,0         | N3         | IB24 0032 0074 | TTYT huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | 824/QĐ-TTYTHL | 10/2/2024        |
| 6    | 12CS.0534. Nife.N 1.VKS .20mg  | Cordaflex         | Nifedipin                               | 20mg               | VN-23124-22      | Uống        | Viên nén bao phim giải phóng chậm | Hộp 6 vỉ x 10 viên       | Viên        | 130.000   | 1.260,0       | N1         | IB24 0032 0074 | TTYT huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | 824/QĐ-TTYTHL | 10/2/2024        |

|    |                                                 |                       |                                                  |                       |                     |                |                                               |                                      |      |         |         |    |                      |                                         |                        |               |
|----|-------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|-----------------------------------------|------------------------|---------------|
| 7  | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol                                 | 5mg/m<br>l x<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 2.500   | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0032<br>0074 | TTYT huyện<br>Hoa Lư, tỉnh<br>Ninh Bình | 824/QĐ-<br>TTYTHL      | 10/2/20<br>24 |
| 8  | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex             | Nifedipin                                        | 20mg                  | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 130.000 | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0032<br>0074 | TTYT huyện<br>Hoa Lư, tỉnh<br>Ninh Bình | 824/QĐ-<br>TTYTHL      | 10/2/20<br>24 |
| 9  | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5         | Amlodipin                                        | 5mg                   | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên | 200.000 | 105,0   | N3 | IB24<br>0024<br>0266 | Bệnh viện<br>Thanh Nhân                 | 1957/QĐ-<br>BVTN       | 10/3/20<br>24 |
| 10 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5         | Amlodipin                                        | 5mg                   | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên | 200.000 | 105,0   | N3 | IB24<br>0024<br>0266 | Bệnh viện<br>Thanh Nhân                 | 1957/QĐ-<br>BVTN       | 10/3/20<br>24 |
| 11 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5         | Amlodipin                                        | 5mg                   | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên | 81.100  | 101,0   | N3 | IB24<br>0039<br>2869 | BV Đại học<br>Y Dược tp<br>HCM          | 3062/QĐ-<br>BVĐHY<br>Đ | 10/3/20<br>24 |
| 12 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5         | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                   | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên | 322.000 | 110,0   | N3 | IB24<br>0025<br>8607 | TTYT huyện<br>Hòa Vang                  | 452                    | 10/4/20<br>24 |
| 13 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5         | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                   | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên | 322.000 | 110,0   | N3 | IB24<br>0025<br>8607 | TTYT huyện<br>Hòa Vang                  | 452                    | 10/4/20<br>24 |

|    |                                                 |                           |                                                  |                 |                     |                            |                                               |                                      |              |               |         |    |                      |                                              |                        |               |
|----|-------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|---------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|---------------|---------|----|----------------------|----------------------------------------------|------------------------|---------------|
| 14 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi     | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền             | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai         | 2.000         | 7.558,0 | N4 | IB24<br>0029<br>8633 | Bệnh viện<br>Sân Nhi<br>Ninh Bình            | 1278/QĐ-<br>BVSNN      | 10/4/20<br>24 |
| 15 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi     | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền             | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai         | 2.000         | 7.558,0 | N4 | IB24<br>0029<br>8633 | Bệnh viện<br>Sân Nhi<br>Ninh Bình            | 1278/QĐ-<br>BVSNN      | 10/4/20<br>24 |
| 16 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                 | Nifedipine                                       | 20mg            | VN-<br>14666-<br>12 | Uống                       | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 4.901.04<br>0 | 1.260,0 | N1 | IB23<br>0031<br>8554 | TT Kiểm<br>nghiệm<br>thuốc, MP,<br>TP Hà Nội | 3150/QĐ-<br>SYT        | 10/7/20<br>24 |
| 17 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | METRO<br>NIDAZO<br>L KABI | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tru<br>yền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml   | Chai<br>nhựa | 1.158.24<br>8 | 5.429,0 | N4 | IB23<br>0031<br>8554 | TT Kiểm<br>nghiệm<br>thuốc, MP,<br>TP Hà Nội | 3150/QĐ-<br>SYT        | 10/7/20<br>24 |
| 18 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5             | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg             | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                       | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | viên         | 600.000       | 106,0   | N3 | IB24<br>0025<br>6743 | Bệnh viện<br>Quận 7                          | 432/QĐ-<br>BV          | 10/8/20<br>24 |
| 19 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5             | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg             | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                       | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên         | 130.000       | 101,0   | N3 | IB24<br>0025<br>4048 | BV Đại học<br>Y Dược tp<br>HCM               | 3127/QĐ-<br>BVĐHY<br>D | 10/9/20<br>24 |
| 20 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS               | Cordaflex                 | Nifedipine                                       | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                       | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng         | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 23.000        | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0025<br>4048 | BV Đại học<br>Y Dược tp<br>HCM               | 3127/QĐ-<br>BVĐHY<br>D | 10/9/20<br>24 |

|    |                                                 |                                                     |                                       |                                     |                     |                                |                                               |                                      |              |               |         |    |                      |                        |                   |                |
|----|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|---------------|---------|----|----------------------|------------------------|-------------------|----------------|
|    | .20mg                                           |                                                     |                                       |                                     |                     |                                | chậm                                          |                                      |              |               |         |    |                      |                        |                   |                |
| 21 | 12CS.<br>0516.E<br>nal.N1<br>.VIN.1<br>0+25     | Enap H<br>10mg/25<br>mg                             | Enalapril +<br>hydrochlor<br>othiazid | 10mg<br>(dạng<br>muối)<br>+<br>25mg | 3831101<br>39323    | Uống                           | Viên nén                                      | Hộp 2<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 120.000       | 5.500,0 | N1 | IB24<br>0032<br>0089 | BVĐK<br>Thanh Trì      | 605/QĐ-<br>BVĐKTT | 10/9/20<br>24  |
| 22 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                                           | Nifedipine                            | 20mg                                | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 100.000       | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0032<br>0089 | BVĐK<br>Thanh Trì      | 605/QĐ-<br>BVĐKTT | 10/9/20<br>24  |
| 23 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi                               | Metronidaz<br>ol                      | 500mg<br>/100ml                     | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/<br>Tiêm<br>truyền    | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai x<br>100ml         | Chai         | 1.357.30<br>0 | 5.860,0 | N4 | IB24<br>0023<br>0380 | Sở Y tế<br>Thanh Hóa   | 1135/QĐ-<br>SYT   | 10/10/2<br>024 |
| 24 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | METRO<br>NIDAZO<br>L KABI                           | Metronidaz<br>ol                      | 5mg/m<br>l x<br>100ml               | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai         | 84.700        | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0032<br>0140 | BVĐK Lâm<br>Đồng       | 1357/QĐ-<br>BVĐK  | 10/11/2<br>024 |
| 25 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi<br>500mg/10<br>0ml<br>(NP.PP) | Metronidaz<br>ol                      | 5mg/m<br>l x<br>100ml               | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền                 | Tiêm<br>truyền                                | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai         | 4.000         | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0035<br>0167 | TTYT huyện<br>Yên Sơn  | 376/QĐ-<br>TTYT   | 10/11/2<br>024 |
| 26 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                                           | Nifedipine                            | 20mg                                | VN-<br>14666-<br>12 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 20.000        | 1.355,0 | N1 | IB24<br>0021<br>1143 | BVĐK tỉnh<br>Bắc Ninh  | 5919/QĐ-<br>BVT   | 10/14/2<br>024 |
| 27 | 06CS.<br>0219.                                  | Metronida<br>zol Kabi                               | Metronidaz<br>ol                      | 500mg<br>/100ml                     | VD-<br>26377-       | Truy<br>ền                     | Dung<br>dịch tiêm                             | Hộp<br>48                            | Chai<br>nhựa | 20.000        | 7.350,0 | N4 | IB24<br>0032         | BVĐK tỉnh<br>Hải Dương | 2585/QĐ-<br>BV    | 10/14/2<br>024 |

|    |                                                 |                           |                                                  |                     |                     |                                     |                                               |                                      |      |               |         |    |                      |                            |                   |                |
|----|-------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|------|---------------|---------|----|----------------------|----------------------------|-------------------|----------------|
|    | Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0                   |                           |                                                  | ; 100ml             | 17                  | tĩnh<br>mạch                        | truyền                                        | chai<br>nhựa x<br>100ml              |      |               |         |    | 4008                 |                            |                   |                |
| 28 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | METRO<br>NIDAZO<br>L KABI | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>n<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 12.000        | 6.300,0 | N4 | IB24<br>0025<br>9450 | BVĐK tỉnh<br>Khánh Hòa     | 1776/QĐ-<br>BVĐKT | 10/14/2<br>024 |
| 29 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                 | Nifedipine                                       | 20mg                | VN-<br>23124-<br>22 | uống                                | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 50.000        | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0025<br>9450 | BVĐK tỉnh<br>Khánh Hòa     | 1776/QĐ-<br>BVĐKT | 10/14/2<br>024 |
| 30 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi     | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml     | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>n                 | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 12.000        | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0036<br>2760 | Bệnh viện<br>Quân y 5      | 739/QĐ-<br>BV     | 10/15/2<br>024 |
| 31 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5             | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                 | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                                | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên | 400.000       | 110,0   | N3 | IB24<br>0029<br>9344 | Bệnh viện II<br>Lâm Đồng   | 977/QĐ-<br>BVIILĐ | 10/17/2<br>024 |
| 32 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                 | Nifedipine                                       | 20mg                | VN-<br>14666-<br>12 | Uống                                | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 172.003       | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0005<br>4802 | Sở Y tế tỉnh<br>Quảng Ngãi | 2158/QĐ-<br>SYT   | 10/20/2<br>024 |
| 33 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5             | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                 | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                                | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên | 4.450.46<br>2 | 101,0   | N3 | IB24<br>0005<br>4802 | Sở Y tế tỉnh<br>Quảng Ngãi | 2158/QĐ-<br>SYT   | 10/20/2<br>024 |

|    |                                                 |                                                     |                                                  |                       |                     |                         |                             |                                      |              |        |         |    |                      |                                   |                   |                |
|----|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--------------|--------|---------|----|----------------------|-----------------------------------|-------------------|----------------|
| 34 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25                                   | Captopril +<br>Hydrocloro<br>thiazid             | 25mg<br>+<br>25mg     | VD-<br>32937-<br>19 | Uống                    | Viên nén                    | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 20.000 | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0025<br>0790 | Bệnh viện<br>Nguyễn Tri<br>Phương | 1244/QĐ-<br>NTP   | 10/21/2<br>024 |
| 35 | 12CS.<br>0516.E<br>nal.N1<br>.VIN.1<br>0+25     | Enap H<br>10mg/25<br>mg                             | Enalapril +<br>Hydrochlor<br>othiazid            | 10mg<br>+<br>25mg     | 3831101<br>39323    | Uống                    | Viên nén                    | Hộp<br>02 vi x<br>10<br>viên         | Viên         | 10.000 | 5.500,0 | N1 | IB24<br>0025<br>0790 | Bệnh viện<br>Nguyễn Tri<br>Phương | 1244/QĐ-<br>NTP   | 10/21/2<br>024 |
| 36 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi                               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg                 | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền          | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai         | 5.000  | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0036<br>9471 | TTYT huyện<br>Yên Mô              | 515/QĐ-<br>TTYTYM | 10/21/2<br>024 |
| 37 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25                                   | Captopril +<br>hydrocloro<br>thiazid             | 25mg<br>+<br>25mg     | VD-<br>32937-<br>19 | Uống                    | Viên nén                    | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 25.000 | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0029<br>2028 | TTYT huyện<br>Quỳ Châu            | 313/QĐ-<br>TTYT   | 10/22/2<br>024 |
| 38 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi<br>500mg/10<br>0ml<br>(NP.PP) | Metronidaz<br>ol                                 | 5mg/m<br>l x<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền          | Tiêm<br>truyền              | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai<br>nhựa | 3.000  | 8.650,0 | N4 | IB24<br>0036<br>1467 | TTYT huyện<br>Chiêm Hóa           | 625/QĐ-<br>TTYT   | 10/23/2<br>024 |
| 39 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                   | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                    | Viên nén                    | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên         | 20.000 | 105,0   | N3 | IB24<br>0028<br>8467 | Bệnh viện<br>Quân y 110           | 609/QĐ-<br>BV     | 10/23/2<br>024 |
| 40 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10      | Metronida<br>zol Kabi                               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml       | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/Tiêm<br>truyền | dung dịch<br>tiêm<br>truyền | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai         | 10.000 | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0028<br>8467 | Bệnh viện<br>Quân y 110           | 609/QĐ-<br>BV     | 10/23/2<br>024 |

|    |                                                 |                            |                  |                 |                     |                |                         |                                      |      |        |          |    |                      |                                  |                  |                |
|----|-------------------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------------|---------------------|----------------|-------------------------|--------------------------------------|------|--------|----------|----|----------------------|----------------------------------|------------------|----------------|
|    | 0                                               |                            |                  |                 |                     |                |                         |                                      |      |        |          |    |                      |                                  |                  |                |
| 41 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12mg      | Savi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n  | 12mg            | 8931100<br>56623    | Uống           | Viên nén<br>bao phim    | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 30.000 | 4.400,0  | N2 | IB24<br>0028<br>8467 | Bệnh viện<br>Quân y 110          | 609/QĐ-<br>BV    | 10/23/2<br>024 |
| 42 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12mg      | Savi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n  | 12mg            | 8931100<br>56623    | Uống           | Viên nén<br>bao phim    | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | viên | 50.000 | 4.410,0  | N2 | IB24<br>0025<br>8065 | TTYT huyện<br>Càng Long          | 380/QĐ-<br>TTYT  | 10/23/2<br>024 |
| 43 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol | 500mg<br>/100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | thuốc<br>tiêm<br>truyền | Chai<br>100ml                        | Chai | 200    | 14.200,0 | N4 | IB24<br>0033<br>2207 | Bệnh xá 24<br>f316/Quân<br>khu 2 | 331/QĐ-<br>SĐ    | 10/23/2<br>024 |
| 44 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol | 500mg<br>/100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | thuốc<br>tiêm<br>truyền | Chai<br>100ml                        | Chai | 200    | 14.200,0 | N4 | IB24<br>0033<br>2207 | Bệnh xá 24<br>f316/Quân<br>khu 2 | 331/QĐ-<br>SĐ    | 10/23/2<br>024 |
| 45 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12mg      | Savi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n  | 12mg            | 8931100<br>56623    | Uống           | Viên nén<br>bao phim    | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 10.000 | 4.410,0  | N2 | IB24<br>0031<br>7533 | TTYT thị xã<br>Giá Rai           | 343/QĐ-<br>YTGR  | 10/24/2<br>024 |
| 46 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10      | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol | 500mg<br>/100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Thuốc<br>tiêm<br>truyền | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 14.500 | 7.559,0  | N4 | IB24<br>0038<br>9871 | BVĐK tỉnh<br>Ninh Bình           | 2738/QĐ-<br>BVĐK | 10/25/2<br>024 |

|    |                                                 |                            |                                                  |                   |                     |                         |                             |                                      |      |         |         |    |                      |                                          |                   |                |
|----|-------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|------------------------------------------|-------------------|----------------|
|    | 0                                               |                            |                                                  |                   |                     |                         |                             |                                      |      |         |         |    |                      |                                          |                   |                |
| 47 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12mg      | Savi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n                                  | 12mg              | 8931100<br>56623    | Uống                    | Viên nén<br>bao phim        | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 27.000  | 4.410,0 | N2 | IB24<br>0032<br>5878 | Bệnh viện<br>Quân Dân y<br>tỉnh Bạc Liêu | 405/QĐ -<br>BVQDY | 10/28/2<br>024 |
| 48 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25          | Captopril +<br>hydrocloro<br>thiazid             | 25mg<br>+<br>25mg | VD-<br>32937-<br>19 | Uống                    | Viên nén                    | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 60.000  | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0033<br>3397 | BVĐK Diên<br>Châu                        | 1045/QĐ-<br>BVDC  | 10/28/2<br>024 |
| 49 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5              | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg               | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                    | Viên nén                    | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên | 300.000 | 110,0   | N3 | IB24<br>0030<br>0870 | BVĐK tỉnh<br>Sóc Trăng                   | 1129/QĐ-<br>BVĐK  | 10/28/2<br>024 |
| 50 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền          | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 6.000   | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0039<br>1762 | BVĐK<br>huyện Nho<br>Quan                | 1344/QĐ-<br>BVNQ  | 10/29/2<br>024 |
| 51 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25          | Captopril +<br>hydrocloro<br>thiazid             | 25mg<br>+<br>25mg | VD-<br>32937-<br>19 | Uống                    | Viên nén                    | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 50.000  | 1.490,0 | N4 | IB24<br>0031<br>6928 | TTYT huyện<br>Đơn Dương                  | 493/QĐ-<br>YT     | 10/30/2<br>024 |
| 52 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/Tiêm<br>truyền | dung dịch<br>tiêm<br>truyền | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml   | Chai | 35.900  | 7.558,0 | N4 | IB24<br>0031<br>3818 | TTYT thành<br>phố Từ Sơn                 | 683/QĐ-<br>TTYTTS | 10/31/2<br>024 |
| 53 | 12CS.<br>0534.                                  | Cordaflex                  | Nifedipine                                       | 20mg              | VN-<br>23124-       | Uống                    | Viên nén<br>bao phim        | Hộp 6<br>vi x 10                     | Viên | 300     | 1.450,0 | N1 | IB24<br>0027         | Bệnh viện<br>Phụ sản TW                  | 2718/QĐ-<br>PSTW  | 11/1/20<br>24  |

|    |                                                 |                       |                                      |                               |                     |                                 |                                               |                                    |      |         |         |    |                      |                              |                  |               |
|----|-------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|------------------------------|------------------|---------------|
|    | Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg                        |                       |                                      |                               | 22                  |                                 | giải<br>phóng<br>chậm                         | viên                               |      |         |         |    | 3408                 |                              |                  |               |
| 54 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25     | Captopril +<br>hydroclorot<br>hiazid | 25mg<br>+<br>25mg             | VD-<br>32937-<br>19 | Uống                            | Viên nén                                      | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên           | Viên | 100.000 | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0032<br>7737 | TTYT huyện<br>Tiên Du        | 813/QĐ-<br>TTYT  | 11/4/20<br>24 |
| 55 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex             | Nifedipine                           | 20mg                          | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                            | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên           | Viên | 20.000  | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0032<br>7737 | TTYT huyện<br>Tiên Du        | 813/QĐ-<br>TTYT  | 11/4/20<br>24 |
| 56 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol                     | 500mg<br>/100ml<br>;<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/Tiê<br>m<br>truyề<br>n | dung dịch<br>tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml | Chai | 10.000  | 7.340,0 | N4 | IB24<br>0028<br>6569 | TTYT huyện<br>Lương Tài      | 199/QĐ-<br>TTYT  | 11/4/20<br>24 |
| 57 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25     | Captopril +<br>hydroclorot<br>hiazid | 25mg<br>+<br>25mg             | VD-<br>32937-<br>19 | Uống                            | Viên nén                                      | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên           | Viên | 60.000  | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0028<br>6569 | TTYT huyện<br>Lương Tài      | 199/QĐ-<br>TTYT  | 11/4/20<br>24 |
| 58 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex             | Nifedipine                           | 20mg                          | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                            | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên           | Viên | 150.000 | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0028<br>6569 | TTYT huyện<br>Lương Tài      | 199/QĐ-<br>TTYT  | 11/4/20<br>24 |
| 59 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25     | Captopril +<br>hydroclorot<br>hiazid | 25mg<br>+<br>25mg             | VD-<br>32937-<br>19 | Uống                            | Viên nén                                      | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên           | Viên | 20.000  | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0033<br>3142 | Bệnh viện<br>Quân y 354      | 1691/QĐ-<br>BVQY | 11/5/20<br>24 |
| 60 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.                         | Kavasdin<br>5         | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin | 5mg                           | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                            | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10               | viên | 20.000  | 105,0   | N3 | IB24<br>0027<br>2552 | Bệnh viện<br>huyện Củ<br>Chi | 1011/QĐ-<br>BVCC | 11/5/20<br>24 |

|    |                                                 |                       |                                                  |                     |                     |                             |                                               |                                    |      |               |         |    |                      |                                       |                   |                |
|----|-------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|------|---------------|---------|----|----------------------|---------------------------------------|-------------------|----------------|
|    | N3.VI<br>N.5mg                                  |                       | besylat)                                         |                     |                     |                             |                                               | viên                               |      |               |         |    |                      |                                       |                   |                |
| 61 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/<br>Tiêm<br>truyền | dung dịch<br>tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml | Chai | 5.000         | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0037<br>3125 | Bệnh viện<br>Sân Nhi tỉnh<br>Bắc Ninh | 945/QĐ-<br>BVSNN  | 11/6/20<br>24  |
| 62 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5         | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                 | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                        | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên       | Viên | 2.459.21<br>0 | 104,0   | N3 | IB24<br>0032<br>4184 | BVĐK tỉnh<br>Tiền Giang               | 741/QĐ-<br>BVĐKTG | 11/8/20<br>24  |
| 63 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex             | Nifedipine                                       | 20mg                | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                        | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vỉ x 10<br>viên           | Viên | 100.000       | 1.450,0 | N1 | IB24<br>0040<br>3618 | TTYT huyện<br>Hàm Yên                 | 478/QĐ-<br>TTYT   | 11/8/20<br>24  |
| 64 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5         | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                 | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                        | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên       | Viên | 150.000       | 110,0   | N3 | IB24<br>0030<br>7107 | TTYT huyện<br>Kế Sách                 | 265/QĐ-<br>TTYT   | 11/11/2<br>024 |
| 65 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5         | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                 | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                        | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên       | Viên | 2.118.50<br>0 | 101,0   | N3 | IB24<br>0028<br>9268 | TTYT huyện<br>Cái Bè                  | 722/QĐ-<br>TTYTCB | 11/11/2<br>024 |
| 66 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5         | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                 | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                        | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên       | Viên | 250.000       | 168,0   | N3 | IB24<br>0042<br>0150 | TTYT tp Phủ<br>Lý                     | 73/QĐ-<br>TTYT    | 11/11/2<br>024 |
| 67 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI                | Kavasdin<br>5         | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                 | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                        | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên       | Viên | 120.000       | 110,0   | N3 | IB24<br>0019<br>6819 | Bệnh viện<br>quận Phú<br>Nhuận        | 582/QĐ-<br>BVPNN  | 11/12/2<br>024 |

|    |                                                 |                                     |                                                  |                   |                     |                |                                               |                                      |      |         |         |    |                      |                                      |                 |                |
|----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|--------------------------------------|-----------------|----------------|
|    | N.5mg                                           |                                     |                                                  |                   |                     |                |                                               |                                      |      |         |         |    |                      |                                      |                 |                |
| 68 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12mg      | Savi<br>Candesart<br>an 12          | Candesarta<br>n                                  | 12mg              | 8931100<br>56623    | Uống           | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 50.000  | 4.410,0 | N2 | IB24<br>0039<br>4171 | Bệnh viện<br>Nội tiết tỉnh<br>Sơn La | 268/QĐ-<br>BVNT | 11/12/2<br>024 |
| 69 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 2.000   | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0040<br>9825 | BVĐK Thị<br>xã Sa Pa                 | 325/QĐ-<br>BVSP | 11/13/2<br>024 |
| 70 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25                   | Captopril +<br>hydrochlor<br>othiazid            | 25mg<br>+<br>25mg | VD-<br>32937-<br>19 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 100.000 | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0032<br>1083 | BV Quân<br>dân y Miền<br>Đông        | 1174/QĐ-<br>BV  | 11/13/2<br>024 |
| 71 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg               | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên | 40.000  | 110,0   | N3 | IB24<br>0031<br>4956 | TTYT huyện<br>Cù Lao Dung            | 65              | 11/14/2<br>024 |
| 72 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Túi<br>100ml                         | Túi  | 15.000  | 7.000,0 | N4 | IB24<br>0043<br>3372 | BVĐK tỉnh<br>Tuyên<br>Quang          | 684/QĐ-<br>BVĐK | 11/14/2<br>024 |
| 73 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine                                       | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 50.000  | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0043<br>3372 | BVĐK tỉnh<br>Tuyên<br>Quang          | 684/QĐ-<br>BVĐK | 11/14/2<br>024 |
| 74 | 12CS.<br>0534.                                  | Cordaflex                           | Nifedipine                                       | 20mg              | VN-<br>23124-       | Uống           | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 6<br>vi x 10                     | Viên | 50.000  | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0043         | BVĐK tỉnh<br>Tuyên                   | 684/QĐ-<br>BVĐK | 11/14/2<br>024 |

|    |                                                 |                                     |                                                  |                 |                     |                     |                                               |                              |      |         |         |    |                      |                           |                   |                |
|----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|---------------------------|-------------------|----------------|
|    | Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg                        |                                     |                                                  |                 | 22                  |                     | giải<br>phóng<br>chậm                         | viên                         |      |         |         |    | 3372                 | Quang                     |                   |                |
| 75 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg             | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên | Viên | 329.000 | 110,0   | N3 | IB24<br>0031<br>1783 | TTYT huyện<br>Châu Thành  | 269/QĐ-<br>TTYT   | 11/14/2<br>024 |
| 76 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine                                       | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vỉ x 10<br>viên     | Viên | 15.000  | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0037<br>3962 | BVĐK<br>huyện Minh<br>Hóa | 851/QĐ-<br>BV     | 11/14/2<br>024 |
| 77 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | SaVi<br>Candesart<br>an 12          | Candesarta<br>n                                  | 12mg            | 8931100<br>56623    | Uống                | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vỉ x 10<br>viên     | Viên | 20.000  | 4.600,0 | N2 | IB24<br>0030<br>8540 | Bệnh viện<br>An Bình      | 1453/QĐ-<br>BVAB  | 11/15/2<br>024 |
| 78 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipin                                        | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vỉ x 10<br>viên     | Viên | 35.000  | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0040<br>6056 | TTYT huyện<br>Yên Mô      | 585/QĐ-<br>TTYTYM | 11/18/2<br>024 |
| 79 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg             | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên | Viên | 550.000 | 105,0   | N3 | IB24<br>0040<br>6056 | TTYT huyện<br>Yên Mô      | 585/QĐ-<br>TTYTYM | 11/18/2<br>024 |
| 80 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole                                | 500mg<br>/100ml | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>/truy<br>ền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Hộp 1<br>túi<br>100ml        | Túi  | 7.000   | 6.825,0 | N4 | IB24<br>0040<br>6056 | TTYT huyện<br>Yên Mô      | 585/QĐ-<br>TTYTYM | 11/18/2<br>024 |

|    |                                                 |                                                     |                                                  |                     |                     |                |                                               |                                      |              |         |         |    |                      |                                              |                  |                |
|----|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|---------|---------|----|----------------------|----------------------------------------------|------------------|----------------|
| 81 | 12CS.<br>0516.E<br>nal.N1<br>.VIN.1<br>0+25     | Enap H<br>10mg/25<br>mg                             | Enalapril +<br>hydrochlor<br>othiazid            | 10 mg<br>+ 25<br>mg | 3831101<br>39323    | Uống           | Viên nén                                      | Hộp 2<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 10.000  | 5.500,0 | N1 | IB24<br>0031<br>2121 | Bệnh viện<br>Ung bướu<br>tỉnh Thanh<br>Hóa   | 1432/QĐ-<br>BVUB | 11/19/2<br>024 |
| 82 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi<br>500mg/10<br>0ml<br>(NP.PP) | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml     | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Tiêm/<br>Tiêm<br>truyền                       | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai<br>nhựa | 1.000   | 6.900,0 | N4 | IB24<br>0051<br>4537 | Bệnh viện<br>Công an tỉnh<br>Tuyên<br>Quang  | 315/QĐ-<br>PH06  | 11/20/2<br>024 |
| 83 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                 | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên         | 248.900 | 110,0   | N3 | IB24<br>0032<br>3258 | Bệnh viện<br>quân dân y<br>tỉnh Sóc<br>Trăng | 284/QĐ-<br>BVQDY | 11/20/2<br>024 |
| 84 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi                               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml     | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai<br>nhựa | 3.000   | 8.650,0 | N4 | IB24<br>0044<br>6906 | BVĐK<br>huyện<br>Mường<br>Khương             | 371/QĐ-<br>BVMK  | 11/21/2<br>024 |
| 85 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi                               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml     | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch<br>thuốc<br>tiêm                 | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai         | 10.000  | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0041<br>9331 | BVĐK khu<br>vực Bắc<br>Quảng Bình            | 774/QĐ-<br>BV    | 11/22/2<br>024 |
| 86 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                                           | Nifedipin                                        | 20mg                | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 360.000 | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0040<br>8363 | BVĐK tỉnh<br>Ninh Bình                       | 3080/QĐ-<br>BVĐK | 11/22/2<br>024 |
| 87 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT                | Metronida<br>zol Kabi                               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml     | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x          | Chai         | 49.100  | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0040<br>8363 | BVĐK tỉnh<br>Ninh Bình                       | 3080/QĐ-<br>BVĐK | 11/22/2<br>024 |

|    |                                                 |                                     |                                                  |                      |                     |                |                                               |                                    |      |         |         |    |                      |                                    |                                                                                   |                |
|----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|    | T.5x10<br>0                                     |                                     |                                                  |                      |                     |                |                                               | 100ml                              |      |         |         |    |                      |                                    |                                                                                   |                |
| 88 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                  | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên       | Viên | 180.000 | 105,0   | N3 | IB24<br>0040<br>8363 | BVĐK tỉnh<br>Ninh Bình             | 3080/QĐ-<br>BVĐK                                                                  | 11/22/2<br>024 |
| 89 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/ 100<br>ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml | Chai | 40.000  | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0039<br>6242 | Bệnh viện<br>Hữu nghị<br>Việt Tiệp | 5159/QĐ-<br>BVVT                                                                  | 11/22/2<br>024 |
| 90 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipin                                        | 20mg                 | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vỉ x 10<br>viên           | Viên | 360.000 | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0040<br>8363 | BVĐK tỉnh<br>Ninh Bình             | 3080/QĐ-<br>BVĐK và<br>QĐphêdu<br>yệtđiềuchỉ<br>nhKQLC<br>NTsố245/<br>QĐ-<br>BVĐK | 11/22/2<br>024 |
| 91 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole                                | 500mg<br>/100ml      | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Hộp 1<br>túi<br>100ml              | Túi  | 49.100  | 7.140,0 | N4 | IB24<br>0040<br>8363 | BVĐK tỉnh<br>Ninh Bình             | 3080/QĐ-<br>BVĐK và<br>QĐphêdu<br>yệtđiềuchỉ<br>nhKQLC<br>NTsố245/<br>QĐ-<br>BVĐK | 11/22/2<br>024 |
| 92 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                  | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên       | Viên | 180.000 | 105,0   | N3 | IB24<br>0040<br>8363 | BVĐK tỉnh<br>Ninh Bình             | 3080/QĐ-<br>BVĐK và<br>QĐphêdu<br>yệtđiềuchỉ<br>nhKQLC<br>NTsố245/<br>QĐ-<br>BVĐK | 11/22/2<br>024 |

|    |                                                 |                                     |                                                  |                      |                     |                     |                                               |                                    |                 |         |         |    |                      |                                                |                  |                |
|----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|---------|---------|----|----------------------|------------------------------------------------|------------------|----------------|
| 93 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin                                        | 5mg                  | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên       | Viên            | 93.000  | 105,0   | N3 | IB24<br>0041<br>3545 | TTYT thành<br>phố Tam<br>Điệp                  | 281/QĐ-<br>TTYT  | 11/25/2<br>024 |
| 94 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole                                | 500mg<br>/100ml      | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền      | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Hộp 1<br>túi<br>100ml              | Chai/L<br>ọ/Ống | 250     | 7.500,0 | N4 | IB24<br>0041<br>3545 | TTYT thành<br>phố Tam<br>Điệp                  | 281/QĐ-<br>TTYT  | 11/25/2<br>024 |
| 95 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                  | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên       | Viên            | 346.300 | 115,0   | N3 | IB24<br>0035<br>0039 | TTYT huyện<br>Mỹ Tú                            | 360/QĐ-<br>TTYT  | 11/25/2<br>024 |
| 96 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/ 100<br>ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền      | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml | Chai            | 19.000  | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0043<br>7894 | Bệnh viện<br>PHỤ SẢN<br>HẢI<br>PHÒNG           | 1784/QĐ-<br>BVPS | 11/26/2<br>024 |
| 97 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine                                       | 20mg                 | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vỉ x 10<br>viên           | Viên            | 60.000  | 1.320,0 | N1 | IB24<br>0033<br>5679 | BVĐK tỉnh<br>Sơn La                            | 822/QĐ-<br>BVĐKT | 11/26/2<br>024 |
| 98 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole                                | 500mg<br>/100ml      | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>/truy<br>ền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Hộp 1<br>túi<br>100ml              | chai/lọ<br>/túi | 2.000   | 7.500,0 | N4 | IB24<br>0044<br>7985 | Bệnh viện<br>chỉnh hình và<br>PHCN Tam<br>Điệp | 279/QĐ-<br>BVCH  | 11/27/2<br>024 |
| 99 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS               | Cordaflex                           | Nifedipin                                        | 20mg                 | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng         | Hộp 6<br>vỉ x 10<br>viên           | viên            | 210     | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0044<br>7985 | Bệnh viện<br>chỉnh hình và<br>PHCN Tam<br>Điệp | 279/QĐ-<br>BVCH  | 11/27/2<br>024 |

|     |                                            |               |                                                  |      |                     |      |                                               |                              |      |               |         |    |                      |                                            |                        |                |
|-----|--------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------|------|---------------------|------|-----------------------------------------------|------------------------------|------|---------------|---------|----|----------------------|--------------------------------------------|------------------------|----------------|
|     | .20mg                                      |               |                                                  |      |                     |      | chậm                                          |                              |      |               |         |    |                      |                                            |                        |                |
| 100 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg  | Kavasdin<br>5 | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg  | VD-<br>20761-<br>14 | Uống | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên | Viên | 42.583        | 105,0   | N3 | IB24<br>0041<br>6032 | TTYT huyện<br>Yên Khánh                    | 1503/QĐ-<br>TTYT       | 11/27/2<br>024 |
| 101 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg  | Kavasdin<br>5 | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg  | VD-<br>20761-<br>14 | Uống | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên | Viên | 1.627.00<br>0 | 101,0   | N3 | IB24<br>0037<br>9521 | Bệnh viện<br>Thống Nhất                    | 1724/QĐ-<br>BVTN       | 11/29/2<br>024 |
| 102 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg | Cordaflex     | Nifedipine                                       | 20mg | VN-<br>23124-<br>22 | Uống | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vỉ x 10<br>viên     | Viên | 262.000       | 1.350,0 | N1 | IB24<br>0037<br>9521 | Bệnh viện<br>Thống Nhất                    | 1724/QĐ-<br>BVTN       | 11/29/2<br>024 |
| 103 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg | Cordaflex     | Nifedipin                                        | 20mg | VN-<br>23124-<br>22 | Uống | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vỉ x 10<br>viên     | Viên | 7.500         | 1.450,0 | N1 | IB24<br>0044<br>1850 | Trung tâm<br>PHCN tâm<br>thần Ninh<br>Bình | 66/QĐ-<br>TTPHCN<br>TT | 11/29/2<br>024 |
| 104 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg  | Kavasdin<br>5 | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg  | VD-<br>20761-<br>14 | Uống | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên | Viên | 1.627.00<br>0 | 101,0   | N3 | IB24<br>0037<br>9521 | Bệnh viện<br>Thống Nhất                    | 1724/QĐ-<br>BVTN       | 11/29/2<br>024 |
| 105 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg | Cordaflex     | Nifedipine                                       | 20mg | VN-<br>23124-<br>22 | Uống | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vỉ x 10<br>viên     | Viên | 262.000       | 1.350,0 | N1 | IB24<br>0037<br>9521 | Bệnh viện<br>Thống Nhất                    | 1724/QĐ-<br>BVTN       | 11/29/2<br>024 |
| 106 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI           | Kavasdin<br>5 | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg  | VD-<br>20761-<br>14 | Uống | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên | Viên | 50.000        | 110,0   | N3 | IB24<br>0032<br>3347 | TTYT huyện<br>Trần Đề                      | 161/QĐ-<br>TTYT        | 12/2/20<br>24  |

|     |                                                 |                                     |                                                  |                    |                     |                        |                                          |                                      |      |         |         |    |                      |                                          |                  |               |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------|---------------------|------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|------------------------------------------|------------------|---------------|
|     | N.5mg                                           |                                     |                                                  |                    |                     |                        |                                          |                                      |      |         |         |    |                      |                                          |                  |               |
| 107 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                   | Viên nén                                 | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên         | Viên | 50.000  | 110,0   | N3 | IB24<br>0032<br>3347 | TTYT huyện<br>Trần Đề                    | 161/QĐ-<br>TTYT  | 12/2/20<br>24 |
| 108 | 12CS.<br>0516.E<br>nal.N1<br>.VIN.1<br>0+25     | Enap H<br>10mg/25<br>mg             | Enalapril<br>maleat+<br>Hydrochlor<br>othiazid   | 10mg<br>+ 25<br>mg | 3831101<br>39323    | Uống                   | Viên nén                                 | Hộp<br>02 vỉ x<br>10<br>viên         | Viên | 150.000 | 5.500,0 | N1 | IB24<br>0036<br>7002 | Bệnh viện<br>TW Quân<br>đội 108          | 8190/QĐ-<br>BV   | 12/3/20<br>24 |
| 109 | 12CS.<br>0516.E<br>nal.N1<br>.VIN.1<br>0+25     | Enap H<br>10mg/25<br>mg             | Enalapril<br>maleat+<br>Hydrochlor<br>othiazid   | 10mg<br>+ 25<br>mg | 3831101<br>39323    | Uống                   | Viên nén                                 | Hộp<br>02 vỉ x<br>10<br>viên         | Viên | 150.000 | 5.500,0 | N1 | IB24<br>0036<br>7002 | Bệnh viện<br>TW Quân<br>đội 108          | 8190/QĐ-<br>BV   | 12/3/20<br>24 |
| 110 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole                                | 500mg<br>/100ml    | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền         | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch | Túi<br>100ml                         | Túi  | 15.000  | 6.599,0 | N4 | IB24<br>0048<br>5617 | BVĐK Thảo<br>Nguyên<br>huyện Mộc<br>Châu | 714/QĐ-<br>BVTN  | 12/5/20<br>24 |
| 111 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin                                        | 5mg                | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                   | Viên nén                                 | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên         | Viên | 200.000 | 105,0   | N3 | IB24<br>0024<br>0266 | Bệnh viện<br>Thanh Nhân                  | 2657/QĐ-<br>BVTN | 12/6/20<br>24 |
| 112 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml    | VD-<br>26377-<br>17 | Truyền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền              | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 500     | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0044<br>9153 | BVĐK<br>huyện<br>THANH<br>OAI            | 951/QĐ-<br>BVTO  | 12/6/20<br>24 |

|     |                                                 |                            |                                                  |                               |                     |                            |                                               |                                      |              |         |         |    |                      |                                                  |                  |                |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|---------|---------|----|----------------------|--------------------------------------------------|------------------|----------------|
| 113 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml<br>;<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Truy<br>ền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai<br>nhựa | 200     | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0045<br>9639 | Bệnh viện<br>Bệnh nhiệt<br>đới tỉnh HẢI<br>DUƠNG | 776/QĐ-<br>BVBNĐ | 12/9/20<br>24  |
| 114 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipine                                       | 20mg                          | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                       | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 10.000  | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0042<br>0124 | Sở Y tế tỉnh<br>Lai Châu                         | 1345/QĐ-<br>SYT  | 12/10/2<br>024 |
| 115 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipine                                       | 20mg                          | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                       | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 60.000  | 1.450,0 | N1 | IB24<br>0033<br>6172 | Bệnh viện<br>Quận 8                              | 479/QĐ-<br>BVQ8  | 12/10/2<br>024 |
| 116 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | Savi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n cilexetil                        | 12mg                          | 8931100<br>56623    | Uống                       | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 30.000  | 4.410,0 | N2 | IB24<br>0033<br>6172 | Bệnh viện<br>Quận 8                              | 479/QĐ-<br>BVQ8  | 12/10/2<br>024 |
| 117 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipine                                       | 20mg                          | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                       | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 60.000  | 1.450,0 | N1 | IB24<br>0033<br>6172 | Bệnh viện<br>Quận 8                              | 479/QĐ-<br>BVQ8  | 12/10/2<br>024 |
| 118 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | Savi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n cilexetil                        | 12mg                          | 8931100<br>56623    | Uống                       | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 30.000  | 4.410,0 | N2 | IB24<br>0033<br>6172 | Bệnh viện<br>Quận 8                              | 479/QĐ-<br>BVQ8  | 12/10/2<br>024 |
| 119 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI                | Kavasdin<br>5              | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                           | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                       | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên         | 200.000 | 105,0   | N3 | IB24<br>0039<br>1644 | BVĐK tỉnh<br>Hà Nam                              | 5491/QĐ-<br>BVHN | 12/11/2<br>024 |

|     |                                                |                            |                                                   |                   |                     |      |                      |                              |      |        |         |    |                      |                        |                                                |                |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------|------|----------------------|------------------------------|------|--------|---------|----|----------------------|------------------------|------------------------------------------------|----------------|
|     | N.5mg                                          |                            |                                                   |                   |                     |      |                      |                              |      |        |         |    |                      |                        |                                                |                |
| 120 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25    | Captazid<br>25/25          | Captopril +<br>hydroclorot<br>hiazid              | 25mg<br>+<br>25mg | VD-<br>32937-<br>19 | Uống | Viên nén             | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên     | Viên | 25.000 | 1.400,0 | N4 | IB24<br>0039<br>1644 | BVĐK tỉnh<br>Hà Nam    | 5491/QĐ-<br>BVHN                               | 12/11/2<br>024 |
| 121 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g | Savi<br>candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n cilexetil                         | 12mg              | 8931100<br>56623    | Uống | Viên nén<br>bao phim | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên     | Viên | 80.000 | 4.410,0 | N2 | IB24<br>0037<br>3933 | Bệnh viện<br>Quân Y 7A | 1828/QĐ-<br>BVQY7A                             | 12/12/2<br>024 |
| 122 | 12CS.<br>0516.E<br>nal.N1<br>.VIN.1<br>0+25    | Enap H<br>10mg/25<br>mg    | Enalapril<br>maleate +<br>Hydrochlor<br>othiazide | 10mg<br>+<br>25mg | 3831101<br>39323    | Uống | Viên nén             | Hộp<br>02 vi x<br>10<br>viên | Viên | 18.000 | 6.300,0 | N1 | IB24<br>0037<br>3933 | Bệnh viện<br>Quân Y 7A | 1828/QĐ-<br>BVQY7A                             | 12/12/2<br>024 |
| 123 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25    | Captazib<br>25/25          | Captopril +<br>Hydrocloro<br>thiazid              | 25mg<br>+<br>25mg | VD-<br>32937-<br>19 | Uống | Viên nén             | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên     | Viên | 300    | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0037<br>3933 | Bệnh viện<br>Quân Y 7A | 1828/QĐ-<br>BVQY7A                             | 12/12/2<br>024 |
| 124 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g | Savi<br>candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n cilexetil                         | 12mg              | 8931100<br>56623    | Uống | Viên nén<br>bao phim | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên     | Viên | 80.000 | 4.410,0 | N2 | IB24<br>0037<br>3933 | Bệnh viện<br>Quân Y 7A | 1828/QĐ-<br>BVQY7A<br>và1852/Q<br>Đ-<br>BVQY7A | 12/12/2<br>024 |
| 125 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25    | Captazib<br>25/25          | Captopril +<br>Hydrocloro<br>thiazid              | 25mg<br>+<br>25mg | VD-<br>32937-<br>19 | Uống | Viên nén             | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên     | Viên | 300    | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0037<br>3933 | Bệnh viện<br>Quân Y 7A | 1828/QĐ-<br>BVQY7A<br>và1852/Q<br>Đ-<br>BVQY7A | 12/12/2<br>024 |

|     |                                                 |                                                     |                                                     |                      |                     |                                     |                             |                                      |              |         |         |    |                      |                                |                                                |                |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--------------|---------|---------|----|----------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|----------------|
| 126 | 12CS.<br>0516.E<br>nal.N1<br>.VIN.1<br>0+25     | Enap H<br>10mg/25<br>mg                             | Enalapril<br>maleate +<br>Hydrochlor<br>othiazide   | 10mg<br>+<br>25mg    | 3831101<br>39323    | Uống                                | Viên nén                    | Hộp<br>02 vỉ x<br>10<br>viên         | Viên         | 18.000  | 6.300,0 | N1 | IB24<br>0037<br>3933 | Bệnh viện<br>Quân Y 7A         | 1828/QĐ-<br>BVQY7A<br>và1852/Q<br>Đ-<br>BVQY7A | 12/12/2<br>024 |
| 127 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi                               | Metronidaz<br>ol                                    | 500mg<br>/100ml      | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>n<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai         | 2.000   | 7.350,0 | N4 | IB24<br>0059<br>2495 | BVĐK khu<br>vực Cai Lậy        | 1320/QĐ-<br>BVĐKCL                             | 12/13/2<br>024 |
| 128 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi                               | Metronidaz<br>ol                                    | 500mg<br>/ 100<br>ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>n                 | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml   | Chai         | 4.000   | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0051<br>2226 | Viện Y Học<br>Biển             | 1086/QĐ-<br>YHB                                | 12/16/2<br>024 |
| 129 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25                                   | Captopril<br>25mg;<br>Hydrocloro<br>thiazid<br>25mg | 25mg<br>+<br>25mg    | VD-<br>32937-<br>19 | Uống                                | Viên nén                    | Hộp 3<br>vỉ x 10<br>viên             | viên         | 100.000 | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0047<br>3903 | BVĐK thành<br>phố Thanh<br>Hoá | 603/QĐ-<br>BVTP                                | 12/17/2<br>024 |
| 130 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi<br>500mg/10<br>0ml<br>(NP.PP) | Metronidaz<br>ol                                    | 500mg<br>/100ml      | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/<br>Tiêm<br>truyền<br>n    | Tiêm/<br>Tiêm<br>truyền     | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai<br>nhựa | 273.500 | 6.789,0 | N4 | IB24<br>0041<br>2705 | Sở Y tế tỉnh<br>Tuyên<br>Quang | 1607/QĐ-<br>SYT                                | 12/17/2<br>024 |
| 131 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25                                   | Captopril +<br>hydrocloro<br>thiazid                | 25mg<br>+<br>25mg    | VD-<br>32937-<br>19 | Uống                                | Viên nén                    | Hộp 3<br>vỉ x10<br>viên              | Viên         | 382.000 | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0041<br>2705 | Sở Y tế tỉnh<br>Tuyên<br>Quang | 1607/QĐ-<br>SYT                                | 12/17/2<br>024 |
| 132 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI                | Kavasdin<br>5                                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat)    | 5mg                  | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                                | Viên nén                    | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên         | Viên         | 712.600 | 105,0   | N3 | IB24<br>0041<br>2705 | Sở Y tế tỉnh<br>Tuyên<br>Quang | 1607/QĐ-<br>SYT                                | 12/17/2<br>024 |

|     |                                                 |                                                     |                                                  |                               |                     |                                |                                               |                                      |              |         |         |    |                      |                                |                   |                |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|---------|---------|----|----------------------|--------------------------------|-------------------|----------------|
|     | N.5mg                                           |                                                     |                                                  |                               |                     |                                |                                               |                                      |              |         |         |    |                      |                                |                   |                |
| 133 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                                           | Nifedipine                                       | 20mg                          | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 849.000 | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0041<br>2705 | Sở Y tế tỉnh<br>Tuyên<br>Quang | 1607/QĐ-<br>SYT   | 12/17/2<br>024 |
| 134 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                           | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên         | 20.000  | 105,0   | N3 | IB24<br>0045<br>2003 | Bệnh viện<br>Tâm Thần<br>Huế   | 376/QĐ-<br>BVTTH  | 12/18/2<br>024 |
| 135 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi<br>500mg/10<br>0ml<br>(NP.PP) | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml               | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền                 | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai<br>nhựa | 15.000  | 7.034,0 | N4 | IB24<br>0049<br>8878 | BVĐK tỉnh<br>Bắc Kạn           | 1161/QĐ-<br>BVĐK  | 12/18/2<br>024 |
| 136 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | METRO<br>NIDAZO<br>L KABI                           | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml<br>x<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai         | 17.000  | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0037<br>0422 | Bệnh viện<br>Nhi TW            | 4114/QĐ-<br>BVNTW | 12/18/2<br>024 |
| 137 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                                           | Nifedipine                                       | 20mg                          | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 36.000  | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0046<br>0174 | BVĐK khu<br>vực Phúc<br>Yên    | 788/QĐ-<br>BV     | 12/18/2<br>024 |
| 138 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml                 | Metronidaz<br>ole                                | 500mg<br>/100ml               | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền                 | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Túi<br>100ml                         | Túi          | 35.000  | 6.678,0 | N4 | IB24<br>0046<br>0174 | BVĐK khu<br>vực Phúc<br>Yên    | 788/QĐ-<br>BV     | 12/18/2<br>024 |
| 139 | 06CS.<br>0219.                                  | Metronida<br>zol Kabi                               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml               | VD-<br>26377-       | Tiêm<br>truyền                 | Dung<br>dịch tiêm                             | Hộp<br>48                            | Chai         | 15.000  | 7.134,0 | N4 | IB24<br>0046         | BVĐK tỉnh<br>Hà Giang          | 1555/QĐ-<br>BV    | 12/20/2<br>024 |

|     |                                                 |                           |                                                  |                       |                     |                                |                                               |                                      |                             |         |         |    |                      |                                                             |                            |                |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|---------|---------|----|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|
|     | Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0                   |                           |                                                  |                       | 17                  | n                              | truyền                                        | chai<br>nhựa x<br>100ml              |                             |         |         |    | 0878                 |                                                             |                            |                |
| 140 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5             | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                   | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên         | Viên                        | 25.000  | 115,0   | N3 | IB24<br>0040<br>6309 | Bệnh viện<br>Quân y 4                                       | 1463/QĐ-<br>BVQY4          | 12/20/2<br>024 |
| 141 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5             | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                   | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên         | Viên                        | 265.000 | 115,0   | N3 | IB24<br>0039<br>1811 | TTYT huyện<br>Lâm Hà                                        | 715/QĐ-<br>TTYT            | 12/20/2<br>024 |
| 142 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | METRO<br>NIDAZO<br>L KABI | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml       | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai                        | 2.000   | 6.542,0 | N4 | IB24<br>0044<br>3633 | TTYT huyện<br>Đắc R' Lấp                                    | 888/QĐ-<br>TTYT            | 12/23/2<br>024 |
| 143 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi     | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/<br>100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>n            | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai<br>nhựa                | 600     | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0041<br>2464 | Bệnh viện<br>YHCT và<br>Chăm sóc<br>sức khỏe cán<br>bộ tỉnh | 641/QĐ-<br>YDCT&C<br>SSKCB | 12/24/2<br>024 |
| 144 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                 | Nifedipine                                       | 20mg                  | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vỉ x 10<br>viên             | Viên                        | 360.600 | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0039<br>6916 | Sở Y tế tỉnh<br>Bạc Liêu                                    | 1176/QĐ-<br>SYT            | 12/24/2<br>024 |
| 145 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi     | Metronidaz<br>ol                                 | 5mg/m<br>l x<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/<br>truyền<br>n       | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Chai<br>100ml                        | Chai/L<br>ợ/<br>Ống/T<br>ủi | 91.680  | 6.825,0 | N4 | IB24<br>0039<br>6916 | Sở Y tế tỉnh<br>Bạc Liêu                                    | 1176/QĐ-<br>SYT            | 12/24/2<br>024 |

|     |                                                 |                                     |                                                  |                       |                     |                                |                                          |                                      |      |               |         |    |                      |                                   |                                  |                |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|--------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|------|---------------|---------|----|----------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------|
| 146 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12mg      | Savi<br>candesart<br>an 12          | Candesarta<br>n cilexetil                        | 12mg                  | 8931100<br>56623    | Uống                           | Viên nén<br>bao phim                     | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 200.000       | 4.578,0 | N2 | IB24<br>0037<br>4646 | Bệnh viện<br>thành phố<br>Thủ Đức | 2890/QĐ-<br>BV                   | 12/25/2<br>024 |
| 147 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml       | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền                 | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch | Túi<br>100ml                         | Túi  | 10.000        | 6.700,0 | N4 | IB24<br>0048<br>0948 | TTYT huyện<br>Yên Lạc             | 1923/QĐ-<br>TTYT                 | 12/25/2<br>024 |
| 148 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol                    | METRONI<br>DAZOL<br>KABI                         | 5mg/m<br>l x<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền              | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 960           | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0062<br>6255 | BỆNH XÁ<br>HỌC VIỆN<br>LỤC QUÂN   | 23/QĐ-<br>HV                     | 12/25/2<br>024 |
| 149 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole                                | 500mg<br>/100ml       | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền<br>n            | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch | Túi<br>100ml                         | Túi  | 15.000        | 7.000,0 | N4 | IB24<br>0048<br>7503 | TTYT huyện<br>Tam Đảo             | 732/QĐ-<br>TTYT                  | 12/26/2<br>024 |
| 150 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                   | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                           | Viên nén                                 | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên | 110.000       | 105,0   | N3 | IB24<br>0043<br>0779 | Bệnh viện<br>Đại học Y<br>Hà Nội  | 2072/QĐ-<br>BVĐHY<br>HN          | 12/26/2<br>024 |
| 151 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                   | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                           | Viên nén                                 | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên | 1.000.00<br>0 | 110,0   | N3 | IB24<br>0039<br>3044 | BVĐK tỉnh<br>Trà Vinh             | 3616/QĐ-<br>BVĐK                 | 12/30/2<br>024 |
| 152 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.                         | METRO<br>NIDAZO<br>L KABI           | Mỗi chai<br>100ml<br>chứa:                       | 500mg<br>/100ml       | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>n            | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền              | Hộp<br>48<br>chai                    | Chai | 1.500         | 6.878,0 | N4 | IB24<br>0043<br>4298 | TTYT quận<br>Liên Chiểu           | 1036/QĐ-<br>TTYT và 1<br>042/QĐ- | 12/30/2<br>024 |

|     |                                                 |                   |                                            |                     |                     |             |                                   |                                   |           |         |         |    |                      |                                                 |                                                                                       |            |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|---------------------|---------------------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------|---------|---------|----|----------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     | N4.TT<br>T.5x10<br>0                            |                   | Metronidazol                               |                     |                     | tĩnh mạch   |                                   | nhựa x<br>100ml                   |           |         |         |    |                      |                                                 | TTYT                                                                                  |            |
| 153 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronidazol Kabi | Metronidazol                               | 500mg<br>/<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền             | Hộp 48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai nhựa | 600     | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0041<br>2464 | Bệnh viện YHCT và Chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh | 694/QĐ-YDCT&C<br>SSKCB                                                                | 12/30/2024 |
| 154 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex         | Nifedipine                                 | 20mg                | VN-<br>23124-<br>22 | Uống        | Viên nén bao phim giải phóng chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên          | Viên      | 200.000 | 1.400,0 | N1 | IB24<br>0049<br>2550 | TTYT huyện Thạch Hà                             | 911/QĐ-TTYT                                                                           | 12/30/2024 |
| 155 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin 5        | Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)    | 5mg                 | VD-<br>20761-<br>14 | Uống        | Viên nén                          | Hộp 10<br>vi x 10<br>viên         | Viên      | 57.300  | 115,0   | N3 | IB24<br>0040<br>0502 | BVĐK Nam Liên Chiêu                             | 454/QĐ-BV                                                                             | 12/31/2024 |
| 156 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib 25/25    | Captopril 25mg;<br>Hydrocloro thiazid 25mg | 25mg<br>+<br>25mg   | VD-<br>32937-<br>19 | Uống        | Viên nén                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên          | Viên      | 100.000 | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0048<br>6449 | BVĐK huyện Hậu Lộc                              | Số 600/QĐ-BVHL (31/12/2024) + Số 29/QĐ-BVHL (17/01/2025) + Số 61/QĐ-BVHL (10/03/2025) | 12/31/2024 |

|     |                                                 |                       |                                                     |                   |                     |                |                                               |                                      |      |               |         |    |                      |                                   |                                                                                                                                 |                |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|------|---------------|---------|----|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 157 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25     | Captopril<br>25mg;<br>Hydrocloro<br>thiazid<br>25mg | 25mg<br>+<br>25mg | VD-<br>32937-<br>19 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 100.000       | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0048<br>6449 | BVĐK<br>huyện Hậu<br>Lộc          | Số<br>600/QĐ-<br>BVHL<br>(31/12/20<br>24) + Số<br>29/QĐ-<br>BVHL<br>(17/01/20<br>25) + Số<br>61/QĐ-<br>BVHL<br>(10/03/20<br>25) | 12/31/2<br>024 |
| 158 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex             | Nifedipine                                          | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 1.000         | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0047<br>3047 | TTYT Quận<br>Sơn Trà              | 08/QĐ-<br>YTST                                                                                                                  | 1/2/202<br>5   |
| 159 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5         | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat)    | 5mg               | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên | 2.000.00<br>0 | 101,0   | N3 | IB24<br>0037<br>1937 | TTYT thị xã<br>Cai Lậy            | 09/QĐ/TT<br>YTTXCL                                                                                                              | 1/6/202<br>5   |
| 160 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol                                    | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 5.000         | 7.490,0 | N4 | IB24<br>0045<br>8557 | Bệnh viện<br>Sân Nhi<br>Ninh Bình | 19/QĐ-<br>BVSNN                                                                                                                 | 1/7/202<br>5   |
| 161 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5         | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat)    | 5mg               | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên | 69.201        | 104,0   | N3 | IB24<br>0038<br>9783 | BVĐK tỉnh<br>Tiền Giang           | 17/QĐ-<br>BVĐKTG                                                                                                                | 1/8/202<br>5   |
| 162 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.                         | Kavasdin<br>5         | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin                | 5mg               | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi<br>10                   | Viên | 1.500         | 105,0   | N3 | IB24<br>0041<br>6530 | BVĐK tỉnh<br>Ninh Bình            | 40/QĐ-<br>BVĐK                                                                                                                  | 1/8/202<br>5   |

|     |                                                 |                       |                                                     |                               |                     |                                                            |                                                     |                                      |              |               |         |    |                      |                                           |                         |              |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|---------------|---------|----|----------------------|-------------------------------------------|-------------------------|--------------|
|     | N3.VI<br>N.5mg                                  |                       | besylat)                                            |                               |                     |                                                            |                                                     | viên                                 |              |               |         |    |                      |                                           |                         |              |
| 163 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol                                    | 500mg<br>/100ml               | VD-<br>26377-<br>17 | Truy<br>ền<br>tĩnh<br>mạch                                 | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                         | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai         | 25.000        | 6.444,0 | N4 | IB24<br>0049<br>5843 | Bệnh viện<br>Răng Hàm<br>Mặt TW Hà<br>Nội | 30/QĐ-<br>BVRHM<br>TWHN | 1/8/202<br>5 |
| 164 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5         | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat)    | 5mg                           | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                                                       | Viên nén                                            | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên         | Viên         | 3.000.00<br>0 | 102,0   | N3 | IB24<br>0036<br>5592 | TTYT thành<br>phố Mỹ Tho                  | 12/QĐ-<br>TTYTMT        | 1/9/202<br>5 |
| 165 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol                                    | 5mg/m<br>l x<br>100ml         | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền                                             | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                         | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai         | 170.160       | 6.195,0 | N4 | IB24<br>0048<br>6934 | Sở Y tế tỉnh<br>Điện Biên                 | 58/QĐ-<br>SYT           | 1/9/202<br>5 |
| 166 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25     | Captopril<br>25mg;<br>Hydrocloro<br>thiazid<br>25mg | 25mg<br>+<br>25mg             | VD-<br>32937-<br>19 | Uống                                                       | Viên nén                                            | Hộp 3<br>vỉ x 10<br>viên             | viên         | 100.000       | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0047<br>3903 | BVĐK<br>Thành phố<br>Thanh Hoá            | 16/QĐ-<br>BVTP          | 1/9/202<br>5 |
| 167 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol                                    | 500mg<br>/100ml<br>;<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền,<br>Tru<br>yền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền,Tr<br>uyền tĩnh<br>mạch | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai<br>nhựa | 1.440         | 7.559,0 | N4 | IB25<br>0001<br>3496 | TTYT huyện<br>Gia Lộc                     | 24/QĐ-<br>TTYT          | 1/9/202<br>5 |
| 168 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10      | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol                                    | 500mg<br>/100ml               | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền                                             | Tiêm<br>truyền                                      | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml   | Chai         | 32.000        | 6.615,0 | N4 | IB24<br>0050<br>7516 | Bệnh viện<br>sản nhi tỉnh<br>Quảng Ngãi   | 89/QĐ-<br>BVSNN         | 1/9/202<br>5 |

|     |                                                 |                       |                                                  |                   |                     |                |                                               |                                    |      |         |         |    |                      |                          |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|-------------------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------|
|     | 0                                               |                       |                                                  |                   |                     |                |                                               |                                    |      |         |         |    |                      |                          |                                 |               |
| 169 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex             | Nifedipine                                       | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên           | Viên | 100.000 | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0056<br>7276 | TTYT huyện<br>LỆ THỦY    | KQ24005<br>67276_25<br>01091721 | 1/9/202<br>5  |
| 170 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25     | Captopril +<br>Hydrochloro<br>thiazid            | 25mg<br>+<br>25mg | VD-<br>32937-<br>19 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên           | Viên | 200.000 | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0056<br>7276 | TTYT huyện<br>LỆ THỦY    | KQ24005<br>67276_25<br>01091721 | 1/9/202<br>5  |
| 171 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Thuốc<br>tiêm                                 | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml | Chai | 20.000  | 6.857,0 | N4 | IB24<br>0044<br>2347 | BVĐK TW<br>Quảng Nam     | 139/QĐ-<br>BV                   | 1/13/20<br>25 |
| 172 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25     | Captopril +<br>hydrochlorot<br>hiazid            | 25mg+<br>25mg     | VD-<br>32937-<br>19 | uống           | Viên nén                                      | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên           | Viên | 40.000  | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0049<br>0484 | TTYT huyện<br>Cầu Kè     | 218/QĐ-<br>TTYT                 | 1/15/20<br>25 |
| 173 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5         | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg               | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên       | Viên | 600.000 | 115,0   | N3 | IB24<br>0047<br>1227 | TTYT huyện<br>Đức Trọng  | 84/QĐ-<br>TTYT                  | 1/15/20<br>25 |
| 174 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex             | Nifedipine                                       | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên           | Viên | 110.000 | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0048<br>9989 | BVĐK<br>huyện Nga<br>Sơn | 12/QĐ-<br>BVNS                  | 1/17/20<br>25 |
| 175 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI                | Kavasdin<br>5         | Amlodipin                                        | 5mg               | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên       | Viên | 600.000 | 125,0   | N3 | IB24<br>0054<br>4633 | BVĐK tỉnh<br>Kon Tum     | KQ24005<br>44633_25<br>01202142 | 1/20/20<br>25 |

|     |                                                 |                            |                                                  |                   |                     |                                     |                             |                                      |      |         |         |    |                      |                               |                   |               |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|-------------------------------|-------------------|---------------|
|     | N.5mg                                           |                            |                                                  |                   |                     |                                     |                             |                                      |      |         |         |    |                      |                               |                   |               |
| 176 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5              | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg               | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                                | Viên nén                    | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên         | Viên | 192.000 | 106,0   | N3 | IB24<br>0048<br>8950 | TTYT quận<br>Thanh Khê        | 100/QĐ-<br>TTYT   | 1/20/20<br>25 |
| 177 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5              | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg               | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                                | Viên nén                    | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên         | viên | 308.500 | 104,0   | N3 | IB24<br>0033<br>9290 | Bệnh viện<br>Quận Bình<br>Tân | 80/QĐ-<br>BV      | 1/22/20<br>25 |
| 178 | 12CS.<br>0516.E<br>nal.N1<br>.VIN.1<br>0+25     | Enap H<br>10mg/25<br>mg    | Enalapril +<br>Hydrochlor<br>othiazid            | 10mg<br>+<br>25mg | 3831101<br>39323    | Uống                                | Viên nén                    | Hộp<br>02 vỉ x<br>10<br>viên         | viên | 22.000  | 5.500,0 | N1 | IB24<br>0033<br>9290 | Bệnh viện<br>Quận Bình<br>Tân | 80/QĐ-<br>BV      | 1/22/20<br>25 |
| 179 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | SaVi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n                                  | 12mg              | 8931100<br>56623    | Uống                                | Viên nén<br>bao phim        | Hộp 3<br>vỉ x 10<br>viên             | viên | 49.000  | 4.400,0 | N2 | IB24<br>0033<br>9290 | Bệnh viện<br>Quận Bình<br>Tân | 80/QĐ-<br>BV      | 1/22/20<br>25 |
| 180 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5              | Amlodipin                                        | 5mg               | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                                | Viên nén                    | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên         | Viên | 180.000 | 110,0   | N3 | IB25<br>0004<br>0047 | BVĐK khu<br>vực Gò Công       | 61/QĐ-<br>BVĐKGC  | 1/24/20<br>25 |
| 181 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>n<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 1.700   | 7.350,0 | N4 | IB25<br>0003<br>7367 | BVĐK khu<br>vực Cai Lậy       | 120/QĐ-<br>BVĐKCL | 1/24/20<br>25 |
| 182 | 12CS.<br>0516.E<br>nal.N1                       | Enap H<br>10mg/25<br>mg    | Enalapril<br>maleate +<br>Hydrochlor             | 10mg<br>+<br>25mg | 3831101<br>39323    | Uống                                | Viên nén                    | Hộp<br>02 vỉ x<br>10                 | Viên | 30.000  | 5.500,0 | N1 | IB24<br>0043<br>5683 | Bệnh viện Lê<br>Văn Thịnh     | 77/QĐ-<br>BVLVT   | 2/3/202<br>5  |

|     |                                                 |                                     |                         |                 |                     |                |                                               |                          |      |         |         |    |                      |                                  |                   |              |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|-----------------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------|--------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|----------------------------------|-------------------|--------------|
|     | .VIN.1<br>0+25                                  |                                     | othiazide               |                 |                     |                |                                               | viên                     |      |         |         |    |                      |                                  |                   |              |
| 183 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol        | 500mg<br>/100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Chai<br>100ml            | Chai | 10.000  | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0050<br>6552 | BVĐK Cái<br>Nước                 | 17/QĐ-<br>BV      | 2/4/202<br>5 |
| 184 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipin               | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên | Viên | 12.000  | 1.355,0 | N1 | IB25<br>0004<br>2760 | BVĐK tỉnh<br>Bắc Ninh            | 541/QĐ-<br>BVT    | 2/5/202<br>5 |
| 185 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine              | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên | Viên | 447.000 | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0042<br>2169 | BVĐK TW<br>Huế                   | 282/QĐ-<br>BVH    | 2/5/202<br>5 |
| 186 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ol        | 500mg<br>/100ml | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Túi<br>100ml             | Túi  | 20.000  | 6.500,0 | N4 | IB24<br>0043<br>4688 | Bệnh viện<br>19-8, Bộ<br>Công an | 274/QĐ-<br>BV19-8 | 2/5/202<br>5 |
| 187 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine              | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên | Viên | 30.000  | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0043<br>4688 | Bệnh viện<br>19-8, Bộ<br>Công an | 274/QĐ-<br>BV19-8 | 2/5/202<br>5 |
| 188 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | SaVi<br>Candesart<br>an 12          | Candesarta<br>n         | 12mg            | 8931100<br>56623    | Uống           | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên | viên | 49.000  | 4.400,0 | N2 | IB24<br>0033<br>9290 | Bệnh viện<br>Quận Bình<br>Tân    | 129/QĐ-<br>BV     | 2/6/202<br>5 |
| 189 | 12CS.<br>0494.                                  | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng | 5mg             | VD-<br>20761-       | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x           | viên | 308.500 | 104,0   | N3 | IB24<br>0033         | Bệnh viện<br>Quận Bình           | 129/QĐ-<br>BV     | 2/6/202<br>5 |

|     |                                                 |                                     |                                                |                   |                     |                                |                                          |                                      |      |        |         |    |                      |                                                 |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|------|--------|---------|----|----------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|
|     | Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg                         |                                     | Amlodipin<br>besylat)                          |                   | 14                  |                                |                                          | 10<br>viên                           |      |        |         |    | 9290                 | Tân                                             |                                 |               |
| 190 | 12CS.<br>0516.E<br>nal.N1<br>.VIN.1<br>0+25     | Enap H<br>10mg/25<br>mg             | Enalapril +<br>Hydrochlor<br>othiazid          | 10mg<br>+<br>25mg | 3831101<br>39323    | Uống                           | Viên nén                                 | Hộp<br>02 vi x<br>10<br>viên         | viên | 22.000 | 5.500,0 | N1 | IB24<br>0033<br>9290 | Bệnh viện<br>Quận Bình<br>Tân                   | 129/QĐ-<br>BV                   | 2/6/202<br>5  |
| 191 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25                   | Captopril +<br>Hydorcloro<br>thiazid           | 25mg<br>+<br>25mg | VD-<br>32937-<br>19 | Uống                           | Viên nén                                 | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 12.000 | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0047<br>9948 | BVĐK tỉnh<br>Long An                            | 614/QĐ-<br>BVĐKLA               | 2/7/202<br>5  |
| 192 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol                               | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm                           | Thuốc<br>tiêm<br>truyền                  | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 500    | 7.350,0 | N4 | IB25<br>0004<br>0884 | TTYT huyện<br>Bình Tân                          | 164/QĐ-<br>TTYT                 | 2/10/20<br>25 |
| 193 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Mỗi chai<br>100ml<br>chứa:<br>Metronidaz<br>ol | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền              | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 27     | 7.350,0 | N4 | IB25<br>0004<br>8043 | Bệnh viện<br>quân y 120                         | 148/QĐ-<br>BV                   | 2/11/20<br>25 |
| 194 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ol                               | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền<br>n            | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch | Túi<br>100ml                         | Túi  | 10.000 | 8.650,0 | N4 | IB25<br>0000<br>9126 | BVĐK<br>Mường La                                | KQ25000<br>09126_25<br>02111705 | 2/11/20<br>25 |
| 195 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol                               | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Truy<br>ền<br>tĩnh<br>mạch     | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền              | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 400    | 7.559,0 | N4 | IB25<br>0000<br>1335 | Viện Y học<br>phóng xạ và<br>U bướu Quân<br>đội | KQ25000<br>01335_25<br>02131824 | 2/13/20<br>25 |

|     |                                                 |                       |                                                  |                   |                     |                            |                                               |                                      |              |         |         |    |                      |                                  |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|-------------------|---------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|---------|---------|----|----------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------|
| 196 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25     | Captopril +<br>hydroclorot<br>hiazid             | 25mg<br>+<br>25mg | VD-<br>32937-<br>19 | Uống                       | viên nén                                      | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 200.000 | 1.449,0 | N4 | IB24<br>0044<br>7986 | TTYT tp<br>Huế                   | 119/QĐ-<br>TTYT                 | 2/18/20<br>25 |
| 197 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5         | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg               | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                       | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên         | 400.000 | 105,0   | N3 | IB25<br>0002<br>1482 | TTYT tx<br>Điện Bàn              | KQ25000<br>21482_25<br>02181203 | 2/18/20<br>25 |
| 198 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex             | Nifedipine                                       | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                       | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 8.000   | 1.350,0 | N1 | IB24<br>0058<br>9871 | BVĐK tỉnh<br>Lạng Sơn            | KQ24005<br>89871_25<br>02181353 | 2/18/20<br>25 |
| 199 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Truy<br>ền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai         | 9.000   | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0035<br>0158 | Bệnh viện<br>huyện Bình<br>Chánh | 75/QĐ-<br>BVBC                  | 2/18/20<br>25 |
| 200 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex             | Nifedipine                                       | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                       | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 160.000 | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0052<br>7261 | BVĐK tỉnh<br>Vĩnh Phúc           | 110/QĐ-<br>BVĐK                 | 2/20/20<br>25 |
| 201 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/tiêm<br>truyền    | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | chai<br>nhựa | 96.000  | 6.494,0 | N4 | IB24<br>0052<br>7261 | BVĐK tỉnh<br>Vĩnh Phúc           | 110/QĐ-<br>BVĐK                 | 2/20/20<br>25 |
| 202 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex             | Nifedipine                                       | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                       | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 160.000 | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0052<br>7261 | BVĐK tỉnh<br>Vĩnh Phúc           | 110/QĐ-<br>BVĐK                 | 2/20/20<br>25 |

|     |                                                 |                       |                  |                       |                     |                         |                                               |                                      |                         |         |         |    |                      |                                      |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|---------|---------|----|----------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---------------|
| 203 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol | 500mg                 | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai/l<br>ọ/ống/t<br>úi | 96.000  | 6.494,0 | N4 | IB24<br>0052<br>7261 | BVĐK tỉnh<br>Vĩnh Phúc               | 110/QĐ-<br>BVĐK                 | 2/20/20<br>25 |
| 204 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex             | Nifedipine       | 20mg                  | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                    | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên                    | 2.000   | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0058<br>3398 | BVĐK<br>huyện Bảo<br>Thắng           | KQ24005<br>83398_25<br>02210853 | 2/21/20<br>25 |
| 205 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol | 5mg/m<br>l -<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền          | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml   | Chai                    | 258.100 | 7.107,0 | N4 | IB24<br>0043<br>1934 | BVĐK tỉnh<br>Thái Bình               | 200/QĐ-<br>BV                   | 2/21/20<br>25 |
| 206 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex             | Nifedipine       | 20mg                  | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                    | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên                    | 72.800  | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0043<br>1934 | BVĐK tỉnh<br>Thái Bình               | 200/QĐ-<br>BV                   | 2/21/20<br>25 |
| 207 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol | 500mg<br>/100ml       | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền          | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai                    | 2.500   | 7.559,0 | N4 | IB25<br>0006<br>2402 | BVĐK khu<br>vực Bắc<br>Quảng Bình    | 161/QĐ-<br>BV                   | 2/21/20<br>25 |
| 208 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol | 500mg<br>/100ml       | VD-<br>26377-<br>17 | Truyền<br>tĩnh<br>mạch  | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai                    | 500     | 7.455,0 | N4 | IB24<br>0044<br>6383 | Bệnh viện<br>Phổi TW                 | 248/QĐ-<br>BVPTƯ                | 2/24/20<br>25 |
| 209 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N                        | Cordaflex             | Nifedipine       | 20mg                  | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                    | Viên nén<br>bao phim<br>giải                  | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên                    | 5.670   | 1.323,0 | N1 | IB24<br>0034<br>9941 | Trung tâm<br>MSTT tỉnh<br>Tiền Giang | 39/QĐ-<br>TTMSTT                | 2/24/20<br>25 |

|     |                                                 |                           |                                                |                   |                     |                                     |                                               |                                      |      |        |         |    |                      |                                                      |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|------|--------|---------|----|----------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|
|     | 1.VKS<br>.20mg                                  |                           |                                                |                   |                     |                                     | phóng<br>chậm                                 |                                      |      |        |         |    |                      |                                                      |                                 |               |
| 210 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | METRO<br>NIDAZO<br>L KABI | Mỗi chai<br>100ml<br>chứa:<br>Metronidaz<br>ol | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>n<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 52.086 | 6.825,0 | N4 | IB24<br>0034<br>9941 | Trung tâm<br>MSTT tỉnh<br>Tiền Giang                 | 39/QĐ-<br>TTMSTT                | 2/24/20<br>25 |
| 211 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | METRO<br>NIDAZO<br>L KABI | Mỗi chai<br>100ml<br>chứa:<br>Metronidaz<br>ol | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>n<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 52.086 | 6.825,0 | N4 | IB24<br>0034<br>9941 | Trung tâm<br>MSTT tỉnh<br>Tiền Giang                 | 39/QĐ-<br>TTMSTT                | 2/24/20<br>25 |
| 212 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                 | Nifedipine                                     | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                                | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 5.670  | 1.323,0 | N1 | IB24<br>0034<br>9941 | Trung tâm<br>MSTT tỉnh<br>Tiền Giang                 | 39/QĐ-<br>TTMSTT                | 2/24/20<br>25 |
| 213 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | METRO<br>NIDAZO<br>L KABI | Mỗi chai<br>100ml<br>chứa:<br>Metronidaz<br>ol | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>n                 | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 52.086 | 6.825,0 | N4 | IB24<br>0034<br>9941 | Trung tâm<br>Mua sắm tập<br>trung tỉnh<br>Tiền Giang | 39/QĐ-<br>TTMSTT                | 2/24/20<br>25 |
| 214 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                 | Nifedipine                                     | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                                | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 5.670  | 1.323,0 | N1 | IB24<br>0034<br>9941 | Trung tâm<br>Mua sắm tập<br>trung tỉnh<br>Tiền Giang | 39/QĐ-<br>TTMSTT                | 2/24/20<br>25 |
| 215 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25         | Captopril +<br>Hydrochloro<br>thiazid          | 25mg<br>+<br>25mg | VD-<br>32937-<br>19 | Uống                                | Viên nén                                      | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 19.500 | 1.500,0 | N4 | IB24<br>0054<br>4691 | SYT Ninh<br>Thuận                                    | KQ24005<br>44691_25<br>02251521 | 2/25/20<br>25 |
| 216 | 12CS.<br>0516.E                                 | Enap H<br>10mg/25         | Enalapril<br>maleate+                          | 10mg<br>+         | 3831101<br>39323    | Uống                                | Viên nén                                      | Hộp<br>02 vi x                       | Viên | 10.000 | 5.500,0 | N1 | IB24<br>0054         | SYT Ninh<br>Thuận                                    | KQ24005<br>44691_25             | 2/25/20<br>25 |

|     |                                                 |                            |                                      |                   |                     |                                |                                               |                                      |      |         |         |    |                      |                   |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|-------------------|---------------------------------|---------------|
|     | nal.N1<br>.VIN.1<br>0+25                        | mg                         | Hydrochlor<br>othiazide              | 25mg              |                     |                                |                                               | 10<br>viên                           |      |         |         |    | 4691                 |                   | 02251521                        |               |
| 217 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | Savi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n                      | 12mg              | 8931100<br>56623    | Uống                           | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 10.000  | 4.410,0 | N2 | IB24<br>0054<br>4691 | SYT Ninh<br>Thuận | KQ24005<br>44691_25<br>02251521 | 2/25/20<br>25 |
| 218 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipine                           | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 380.360 | 1.450,0 | N1 | IB24<br>0054<br>4691 | SYT Ninh<br>Thuận | KQ24005<br>44691_25<br>02251521 | 2/25/20<br>25 |
| 219 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | METRO<br>NIDAZO<br>L KABI  | Metronidaz<br>ol                     | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 200     | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0054<br>4691 | SYT Ninh<br>Thuận | KQ24005<br>44691_25<br>02251521 | 2/25/20<br>25 |
| 220 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipine                           | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 380.360 | 1.450,0 | N1 | IB24<br>0054<br>4691 | SYT Ninh<br>Thuận | KQ24005<br>44691_25<br>02251521 | 2/25/20<br>25 |
| 221 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | Savi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n                      | 12mg              | 8931100<br>56623    | Uống                           | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 10.000  | 4.410,0 | N2 | IB24<br>0054<br>4691 | SYT Ninh<br>Thuận | KQ24005<br>44691_25<br>02251521 | 2/25/20<br>25 |
| 222 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25          | Captopril +<br>Hydorcloro<br>thiazid | 25mg<br>+<br>25mg | VD-<br>32937-<br>19 | Uống                           | Viên nén                                      | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 19.500  | 1.500,0 | N4 | IB24<br>0054<br>4691 | SYT Ninh<br>Thuận | KQ24005<br>44691_25<br>02251521 | 2/25/20<br>25 |

|     |                                |                     |                                         |             |              |                       |                       |                          |      |         |         |    |              |                             |                         |           |
|-----|--------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|-------------|--------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|------|---------|---------|----|--------------|-----------------------------|-------------------------|-----------|
| 223 | 06CS.0219. Metr. N4.TT T.5x100 | METRONIDAZOL KABI   | Metronidazol                            | 500mg/100ml | VD-26377-17  | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 48 chai nhựa x 100ml | Chai | 200     | 7.559,0 | N4 | IB2400544691 | SYT Ninh Thuận              | KQ2400544691_2502251521 | 2/25/2025 |
| 224 | 12CS.0516.Enal.N1.VIN.10+25    | Enap H 10mg/25mg    | Enalapril maleate+ Hydrochlorothiazide  | 10mg + 25mg | 383110139323 | Uống                  | Viên nén              | Hộp 02 vỉ x 10 viên      | Viên | 10.000  | 5.500,0 | N1 | IB2400544691 | SYT Ninh Thuận              | KQ2400544691_2502251521 | 2/25/2025 |
| 225 | 12CS.0494. Amlon. N3.VI N.5mg  | Kavasdin 5          | Amlodipin                               | 5mg         | VD-20761-14  | Uống                  | Viên nén              | Hộp 10 vỉ x 10 viên      | Viên | 150.000 | 105,0   | N3 | IB2400540635 | Trung tâm Y tế huyện M'Drắk | KQ2400540635_2502251833 | 2/26/2025 |
| 226 | 12CS.0510. Capt.N4.VIN.25+25   | Captazib 25/25      | Captopril + hydrochlorothiazid          | 25mg + 25mg | VD-32937-19  | Uống                  | Viên nén              | Hộp 3 vỉ x 10 viên       | Viên | 8.000   | 1.450,0 | N4 | IB2400601014 | TTYT huyện Mường Nhé        | KQ2400601014_2502260805 | 2/26/2025 |
| 227 | 12CS.0507. Cand. N2.VI N.12mg  | SaVi Candesartan 12 | Candesartan cilexetil                   | 12mg        | 893110056623 | Uống                  | Viên nén bao phim     | Hộp 3 vỉ x 10 viên       | Viên | 600.000 | 4.690,0 | N2 | IB2400499923 | Sở Y tế Đồng Nai            | 139/QĐ-SYT              | 2/27/2025 |
| 228 | 06CS.0219. Metr. N4.TT T.5x100 | METRONIDAZOL KABI   | Mỗi chai 100ml chứa: Metronidazol       | 500mg/100ml | VD-26377-17  | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Hộp 48 chai nhựa x 100ml | Chai | 206.124 | 6.567,0 | N4 | IB2400499923 | Sở Y tế Đồng Nai            | 139/QĐ-SYT              | 2/27/2025 |
| 229 | 12CS.0516.Enal.N1.VIN.1        | Enap H 10mg/25mg    | Enalapril maleate + Hydrochlorothiazide | 10mg + 25mg | 383110139323 | Uống                  | Viên nén              | Hộp 02 vỉ x 10 viên      | Viên | 500.000 | 5.900,0 | N1 | IB2400499923 | Sở Y tế Đồng Nai            | 139/QĐ-SYT              | 2/27/2025 |

|     |                                                 |                            |                                       |                   |                     |                |                                               |                                      |              |         |         |    |                      |                                             |                                   |               |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|-------------------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|---------|---------|----|----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|
|     | 0+25                                            |                            |                                       |                   |                     |                |                                               |                                      |              |         |         |    |                      |                                             |                                   |               |
| 230 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipine                            | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 862.690 | 1.450,0 | N1 | IB24<br>0049<br>9923 | Sở Y tế<br>Đồng Nai                         | 139/QĐ-<br>SYT                    | 2/27/20<br>25 |
| 231 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25          | Captopril +<br>hydrochlor<br>othiazid | 25mg<br>+<br>25mg | VD-<br>32937-<br>19 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 35.000  | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0049<br>9923 | Sở Y tế<br>Đồng Nai                         | 139/QĐ-<br>SYT                    | 2/27/20<br>25 |
| 232 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol                      | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai<br>nhựa | 135.329 | 6.243,0 | N4 | IB24<br>0058<br>7620 | Trung tâm<br>Kiểm<br>nghiệm tỉnh<br>Lào Cai | KQ24005<br>87620_25<br>02270800   | 2/27/20<br>25 |
| 233 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25          | Captopril +<br>hydrochlor<br>othiazid | 25mg<br>+<br>25mg | VD-<br>32937-<br>19 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 35.000  | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0049<br>9923 | Sở Y tế<br>Đồng Nai                         | 139/QĐ-<br>SYT;<br>266/QĐ-<br>SYT | 2/27/20<br>25 |
| 234 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipine                            | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 862.690 | 1.450,0 | N1 | IB24<br>0049<br>9923 | Sở Y tế<br>Đồng Nai                         | 139/QĐ-<br>SYT;<br>266/QĐ-<br>SYT | 2/27/20<br>25 |
| 235 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | SaVi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n cilexetil             | 12mg              | 8931100<br>56623    | Uống           | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 600.000 | 4.690,0 | N2 | IB24<br>0049<br>9923 | Sở Y tế<br>Đồng Nai                         | 139/QĐ-<br>SYT;<br>266/QĐ-<br>SYT | 2/27/20<br>25 |

|     |                                |                          |                                   |             |              |                       |                                   |                          |      |         |         |    |              |                         |                         |           |
|-----|--------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|------|---------|---------|----|--------------|-------------------------|-------------------------|-----------|
| 236 | 06CS.0219. Metr. N4.TT T.5x100 | METRONIDAZOL KABI        | Mỗi chai 100ml chứa: Metronidazol | 500mg/100ml | VD-26377-17  | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền             | Hộp 48 chai nhựa x 100ml | Chai | 206.124 | 6.567,0 | N4 | IB2400499923 | Sở Y tế Đồng Nai        | 139/QĐ-SYT; 266/QĐ-SYT  | 2/27/2025 |
| 237 | 06CS.0219. Metr. N4.TT T.5x100 | Metronidazole 0,5g/100ml | Metronidazol                      | 500mg/100ml | VD-34057-20  | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch   | Túi 100ml                | Túi  | 5.000   | 6.909,0 | N4 | IB2500017087 | TTYT thành phố Phúc Yên | KQ2500017087_2503041353 | 3/4/2025  |
| 238 | 12CS.0516.E nal.N1 .VIN.10+25  | Enap H 10mg/25mg         | Enalapril + hydrochlorothiazid    | 10mg + 25mg | 383110139323 | Uống                  | Viên nén                          | Hộp 2 vỉ x 10 viên       | Viên | 268.000 | 5.500,0 | N1 | IB2500000284 | Sở Y tế tỉnh Hải Dương  | KQ2500000284_2503041555 | 3/4/2025  |
| 239 | 12CS.0516.E nal.N1 .VIN.10+25  | Enap H 10mg/25mg         | Enalapril + hydrochlorothiazid    | 10mg + 25mg | 383110139323 | Uống                  | Viên nén                          | Hộp 2 vỉ x 10 viên       | Viên | 268.000 | 5.500,0 | N1 | IB2500000284 | Sở Y tế tỉnh Hải Dương  | KQ2500000284_2503041555 | 3/4/2025  |
| 240 | 12CS.0534. Nife.N1.VKS .20mg   | Cordaflex                | Nifedipine                        | 20mg        | VN-23124-22  | Uống                  | Viên nén bao phim giải phóng chậm | Hộp 6 vỉ x 10 viên       | Viên | 770.000 | 1.260,0 | N1 | IB2500000284 | Sở Y tế tỉnh Hải Dương  | KQ2500000284_2503041555 | 3/4/2025  |
| 241 | 06CS.0219. Metr. N4.TT T.5x100 | Metronidazole 0,5g/100ml | Metronidazol                      | 500mg/100ml | VD-34057-20  | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch   | Túi 100ml                | Túi  | 60.100  | 6.200,0 | N4 | IB2500000284 | Sở Y tế tỉnh Hải Dương  | KQ2500000284_2503041555 | 3/4/2025  |
| 242 | 12CS.0534. Nife.N1.VKS         | Cordaflex                | Nifedipine                        | 20mg        | VN-23124-22  | Uống                  | Viên nén bao phim giải phóng      | Hộp 6 vỉ x 10 viên       | Viên | 770.000 | 1.260,0 | N1 | IB2500000284 | Sở Y tế tỉnh Hải Dương  | KQ2500000284_2503041555 | 3/4/2025  |

|     |                                                 |                                     |                                                  |                 |                     |                |                                               |                              |      |               |         |    |                      |                              |                                 |              |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------|------------------------------|------|---------------|---------|----|----------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------|
|     | .20mg                                           |                                     |                                                  |                 |                     |                | chậm                                          |                              |      |               |         |    |                      |                              |                                 |              |
| 243 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg             | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên | Viên | 2.695.80<br>0 | 110,0   | N3 | IB25<br>0000<br>0284 | Sở Y tế tỉnh<br>Hải Dương    | KQ25000<br>00284_25<br>03041555 | 3/4/202<br>5 |
| 244 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg             | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên | Viên | 2.695.80<br>0 | 110,0   | N3 | IB25<br>0000<br>0284 | Sở Y tế tỉnh<br>Hải Dương    | KQ25000<br>00284_25<br>03041555 | 3/4/202<br>5 |
| 245 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine                                       | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vỉ x 10<br>viên     | Viên | 770.000       | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0000<br>0284 | Sở Y tế tỉnh<br>Hải Dương    | KQ25000<br>00284_25<br>03041555 | 3/4/202<br>5 |
| 246 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Túi<br>100ml                 | Túi  | 60.100        | 6.200,0 | N4 | IB25<br>0000<br>0284 | Sở Y tế tỉnh<br>Hải Dương    | KQ25000<br>00284_25<br>03041555 | 3/4/202<br>5 |
| 247 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine                                       | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vỉ x 10<br>viên     | Viên | 770.000       | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0000<br>0284 | Sở Y tế tỉnh<br>Hải Dương    | KQ25000<br>00284_25<br>03041555 | 3/4/202<br>5 |
| 248 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Túi<br>100ml                 | Túi  | 60.100        | 6.200,0 | N4 | IB25<br>0000<br>0284 | Sở Y tế tỉnh<br>Hải Dương    | KQ25000<br>00284_25<br>03041555 | 3/4/202<br>5 |
| 249 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N                        | Cordaflex                           | Nifedipine                                       | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải                  | Hộp 6<br>vỉ x 10<br>viên     | Viên | 50.000        | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0001<br>7402 | TTYT huyện<br>Quảng<br>Xương | KQ25000<br>17402_25<br>03051642 | 3/6/202<br>5 |

|     |                                                 |                                     |                                      |                   |                     |                                |                                               |                                      |      |         |         |    |                      |                                    |                                 |              |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------|
|     | 1.VKS<br>.20mg                                  |                                     |                                      |                   |                     |                                | phóng<br>chậm                                 |                                      |      |         |         |    |                      |                                    |                                 |              |
| 250 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol                     | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Truy<br>ền<br>tĩnh<br>mạch     | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 2.000   | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0055<br>2906 | Bệnh viện<br>TW Quân<br>đội 108    | KQ24005<br>52906_25<br>03061656 | 3/6/202<br>5 |
| 251 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipin                            | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 50.000  | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0057<br>8485 | TTYT thành<br>phố Điện<br>Biên Phủ | KQ24005<br>78485_25<br>03070847 | 3/7/202<br>5 |
| 252 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine                           | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 8.000   | 1.350,0 | N1 | IB24<br>0058<br>9871 | BVĐK tỉnh<br>Lạng Sơn              | KQ24005<br>89871_25<br>02181353 | 3/7/202<br>5 |
| 253 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine                           | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 300.000 | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0058<br>6966 | TTYT huyện<br>Nam Đàn              | KQ24005<br>86966_25<br>03061421 | 3/7/202<br>5 |
| 254 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine                           | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 655.800 | 1.450,0 | N1 | IB24<br>0057<br>5419 | SYT Vĩnh<br>Long                   | KQ24005<br>75419_25<br>03080909 | 3/8/202<br>5 |
| 255 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole                    | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Thùng<br>40 túi<br>100ml             | Túi  | 41.700  | 6.447,0 | N4 | IB24<br>0057<br>5419 | SYT Vĩnh<br>Long                   | KQ24005<br>75419_25<br>03080909 | 3/8/202<br>5 |
| 256 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N                        | Captazib<br>25/25                   | Captopril +<br>hydroclorot<br>hiazid | 25mg<br>+<br>25mg | VD-<br>32937-<br>19 | Uống                           | Viên nén                                      | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 88.000  | 1.500,0 | N4 | IB24<br>0057<br>5419 | SYT Vĩnh<br>Long                   | KQ24005<br>75419_25<br>03080909 | 3/8/202<br>5 |

|     |                                                 |                           |                                                   |                   |                     |                                |                                               |                                      |              |         |         |    |                      |                                 |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|---------|---------|----|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------|
|     | 4.VIN.<br>25+25                                 |                           |                                                   |                   |                     |                                |                                               |                                      |              |         |         |    |                      |                                 |                                 |               |
| 257 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                 | Nifedipine                                        | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 50.000  | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0001<br>7402 | TTYT huyện<br>Quảng<br>Xương    | KQ25000<br>17402_25<br>03051642 | 3/10/20<br>25 |
| 258 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                 | Nifedipine                                        | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | viên         | 5.000   | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0003<br>7317 | BVĐK<br>huyện Bảo<br>Yên        | KQ25000<br>37317_25<br>03101130 | 3/10/20<br>25 |
| 259 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                 | Nifedipine                                        | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên         | 500     | 1.450,0 | N1 | IB24<br>0059<br>7202 | Bệnh viện<br>tâm thần Mỹ<br>Đức | KQ24005<br>97202_25<br>03111339 | 3/11/20<br>25 |
| 260 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi     | Metronidaz<br>ol                                  | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm                           | Dung<br>dịch tiêm                             | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai/t<br>úi | 120.000 | 6.337,0 | N4 | IB25<br>0000<br>9280 | Bệnh viện<br>Quân Y 121         | KQ25000<br>09280_25<br>03111248 | 3/11/20<br>25 |
| 261 | 12CS.<br>0516.E<br>nal.N1<br>.VIN.1<br>0+25     | Enap H<br>10mg/25<br>mg   | Enalapril<br>maleate +<br>Hydrochlor<br>othiazide | 10mg<br>+<br>25mg | 3831101<br>39323    | Uống                           | Viên nén                                      | Hộp<br>02 vi x<br>10<br>viên         | Viên         | 161.500 | 5.500,0 | N1 | IB24<br>0048<br>0198 | Bệnh viện<br>Tim Hà Nội         | 986/QĐ-<br>BVT                  | 3/13/20<br>25 |
| 262 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | METRO<br>NIDAZO<br>L KABI | Metronidaz<br>ol                                  | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai         | 70.000  | 6.626,0 | N4 | IB24<br>0050<br>8632 | Bệnh viện<br>Quân y 4           | 236/QĐ-<br>BV4                  | 3/14/20<br>25 |
| 263 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.                         | Kavasdin<br>5             | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin              | 5mg               | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10                 | Viên         | 300.000 | 115,0   | N3 | IB24<br>0061<br>8952 | TTYT huyện<br>Tứ Kỳ             | KQ24006<br>18952_25<br>03140858 | 3/14/20<br>25 |

|     |                                                 |                                     |                                       |                                       |                     |                             |                                               |                                    |                                              |         |         |    |                      |                                    |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|---------|---------|----|----------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------|
|     | N3.VI<br>N.5mg                                  |                                     | besylat)                              |                                       |                     |                             |                                               | viên                               |                                              |         |         |    |                      |                                    |                                 |               |
| 264 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VK<br>S.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine                            | 20mg                                  | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                        | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên           | Viên                                         | 36.000  | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0060<br>2997 | BVĐK tỉnh<br>Lào Cai               | KQ24006<br>02997_25<br>03141654 | 3/14/20<br>25 |
| 265 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol                      | 500mg                                 | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/<br>Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml | Chai/l<br>ọ/ống/<br>bình/h<br>ộp/<br>túi/gói | 31.000  | 6.545,0 | N4 | IB25<br>0001<br>8796 | BVĐK<br>huyện Yên<br>Thành         | KQ25000<br>18796_25<br>03141630 | 3/14/20<br>25 |
| 266 | 12CS.<br>0516.E<br>nal.N1<br>.VIN.1<br>0+25     | Enap H<br>10mg/25<br>mg             | Enalapril +<br>hydrochlor<br>othiazid | 10 mg<br>(dạng<br>muối)<br>+ 25<br>mg | 3831101<br>39323    | Uống                        | Viên nén                                      | Hộp 2<br>vi x 10<br>viên           | Viên                                         | 30.000  | 5.500,0 | N1 | IB25<br>0002<br>2392 | BVĐK<br>huyện Nông<br>Cống         | KQ25000<br>22392_25<br>03171544 | 3/17/20<br>25 |
| 267 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole                     | 500mg<br>/100ml                       | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền              | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Túi<br>100ml                       | Túi                                          | 10.000  | 6.900,0 | N4 | IB25<br>0003<br>5176 | TTYT huyện<br>Hương Sơn            | KQ25000<br>35176_25<br>03171615 | 3/17/20<br>25 |
| 268 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | Savi<br>Candesart<br>an 12          | Candesarta<br>n cilexetil             | 12mg                                  | 8931100<br>56623    | Uống                        | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên           | Viên                                         | 280.000 | 4.410,0 | N2 | IB24<br>0055<br>7999 | Bệnh viện<br>Phụ sản tp<br>Cần Thơ | KQ24005<br>57999_25<br>03141608 | 3/17/20<br>25 |
| 269 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zolKabi                | Metronidaz<br>ol                      | 5mg/m<br>l;100m<br>l                  | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/Tiêm<br>truyền     | Dung<br>dịchtiêm<br>truyền                    | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml | Chai                                         | 8.000   | 7.000,0 | N4 | IB24<br>0057<br>0295 | Bệnh viện<br>Quân Y 268            | KQ24005<br>70295_25<br>03141535 | 3/17/20<br>25 |

|     |                                                 |                            |                                      |                       |                     |                |                                               |                                      |                     |         |         |    |                      |                                     |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|---------|---------|----|----------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---------------|
| 270 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipine                           | 20mg                  | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên                | 336.963 | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0061<br>3106 | Sở Y tế tỉnh<br>Yên Bái             | KQ24006<br>13106_25<br>03181112 | 3/18/20<br>25 |
| 271 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipine                           | 20mg                  | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên                | 174.000 | 1.355,0 | N1 | IB24<br>0059<br>7773 | Sở Y tế tỉnh<br>Phú Thọ             | KQ24005<br>97773_25<br>03141819 | 3/19/20<br>25 |
| 272 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | Savi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n cilexetil            | 12mg                  | 8931100<br>56623    | Uống           | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên                | 206.000 | 4.400,0 | N2 | IB24<br>0059<br>7773 | Sở Y tế tỉnh<br>Phú Thọ             | KQ24005<br>97773_25<br>03141819 | 3/19/20<br>25 |
| 273 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol                     | 500mg<br>/100ml       | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai                | 319.030 | 6.234,0 | N4 | IB24<br>0059<br>7773 | Sở Y tế tỉnh<br>Phú Thọ             | KQ24005<br>97773_25<br>03141819 | 3/19/20<br>25 |
| 274 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol                     | 500mg<br>/100ml       | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai<br>nhựa        | 60.000  | 6.233,0 | N4 | IB24<br>0057<br>3091 | BVĐK khu<br>vực Bắc<br>Quảng Bình   | KQ24005<br>73091_25<br>03211643 | 3/21/20<br>25 |
| 275 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol                     | 5mg/m<br>l x<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml   | Chai/<br>Túi/<br>Lọ | 30.000  | 6.344,0 | N4 | IB24<br>0058<br>8548 | BV Phong<br>Da liễu TW<br>Quỳnh Lập | KQ24005<br>88548_25<br>03180832 | 3/21/20<br>25 |
| 276 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.                         | Kavasdin<br>5              | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin | 5mg                   | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10                 | Viên                | 100.000 | 110,0   | N3 | IB24<br>0059<br>2333 | TTYT thị xã<br>Phong Điền           | KQ24005<br>92333_25<br>03201629 | 3/21/20<br>25 |

|     |                                                 |                                     |                                                  |                   |                     |                                |                                               |                              |                 |         |         |    |                      |                                           |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|-----------------|---------|---------|----|----------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|---------------|
|     | N3.VI<br>N.5mg                                  |                                     | besylat)                                         |                   |                     |                                |                                               | viên                         |                 |         |         |    |                      |                                           |                                 |               |
| 277 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VK<br>S.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine                                       | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên     | Viên            | 5.240   | 1.450,0 | N1 | IB24<br>0061<br>7512 | BVĐK<br>huyện<br>Mường<br>Khương          | KQ24006<br>17512_25<br>03191512 | 3/21/20<br>25 |
| 278 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole                                | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Thùng<br>40 túi<br>100ml     | Túi             | 41.700  | 6.447,0 | N4 | IB24<br>0057<br>5419 | Sở Y tế tỉnh<br>Vĩnh Long                 | KQ24005<br>75419_25<br>03080909 | 3/22/20<br>25 |
| 279 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VK<br>S.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine                                       | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên     | Viên            | 655.800 | 1.450,0 | N1 | IB24<br>0057<br>5419 | Sở Y tế tỉnh<br>Vĩnh Long                 | KQ24005<br>75419_25<br>03080909 | 3/22/20<br>25 |
| 280 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25                   | Captopril +<br>hydroclorot<br>hiazid             | 25mg<br>+<br>25mg | VD-<br>32937-<br>19 | Uống                           | Viên nén                                      | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên     | Viên            | 88.000  | 1.500,0 | N4 | IB24<br>0057<br>5419 | Sở Y tế tỉnh<br>Vĩnh Long                 | KQ24005<br>75419_25<br>03080909 | 3/22/20<br>25 |
| 281 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg               | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên | Viên            | 100.000 | 105,0   | N3 | IB24<br>0059<br>8394 | Bệnh viện<br>CÔNG AN<br>TỈNH NINH<br>BÌNH | KQ24005<br>98394_25<br>03241716 | 3/24/20<br>25 |
| 282 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole                                | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>/truyền                | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Hộp 1<br>túi<br>100ml        | Chai/L<br>ọ/Ống | 500     | 7.559,0 | N4 | IB24<br>0059<br>8394 | Bệnh viện<br>CÔNG AN<br>TỈNH NINH<br>BÌNH | KQ24005<br>98394_25<br>03241716 | 3/24/20<br>25 |
| 283 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.                         | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền                 | Thuốc<br>tiêm                                 | Hộp<br>48<br>chai            | Chai            | 20.000  | 6.857,0 | N4 | IB24<br>0044<br>2347 | BVĐK TW<br>Quảng Nam                      | 944/QĐ-<br>BV                   | 3/25/20<br>25 |

|     |                                                 |                            |                  |                 |                     |                         |                                               |                                      |                         |        |         |    |                      |                                                    |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|--------|---------|----|----------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|
|     | N4.TT<br>T.5x10<br>0                            |                            |                  |                 |                     |                         |                                               | nhựa<br>100ml                        |                         |        |         |    |                      |                                                    |                                 |               |
| 284 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipine       | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                    | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên                    | 6.000  | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0003<br>7334 | BVĐK<br>huyện Nghi<br>Lộc                          | KQ25000<br>37334_25<br>03250850 | 3/25/20<br>25 |
| 285 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipin        | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                    | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát            | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên                    | 10.000 | 1.450,0 | N1 | IB25<br>0003<br>5729 | Bệnh viện<br>chuyên khoa<br>Sân - Nhi<br>Sóc Trăng | KQ25000<br>35729_25<br>03271514 | 3/27/20<br>25 |
| 286 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipine       | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                    | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên                    | 35.000 | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0002<br>0806 | TTYT huyện<br>VĨNH<br>TUỜNG                        | KQ25000<br>20806_25<br>03261415 | 3/27/20<br>25 |
| 287 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol | 500mg<br>/100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai/l<br>ọ/ống/t<br>úi | 1.000  | 6.300,0 | N4 | IB25<br>0002<br>0806 | TTYT huyện<br>VĨNH<br>TUỜNG                        | KQ25000<br>20806_25<br>03261415 | 3/27/20<br>25 |
| 288 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipine       | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                    | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên                    | 50.000 | 1.355,0 | N1 | IB25<br>0000<br>2036 | Bệnh viện<br>Nội tiết tỉnh<br>Lào Cai              | KQ25000<br>02036_25<br>03261727 | 3/27/20<br>25 |
| 289 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | Savi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n  | 12mg            | 8931100<br>56623    | Uống                    | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên                    | 24.000 | 4,4     | N2 | IB24<br>0059<br>8120 | TTYT huyện<br>Điện Biên                            | KQ24005<br>98120_25<br>03281511 | 3/28/20<br>25 |
| 290 | 12CS.<br>0534.                                  | Cordaflex                  | Nifedipin        | 20mg            | VN-<br>23124-       | Uống                    | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 6<br>vi x 10                     | Viên                    | 20.000 | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0059         | TTYT huyện<br>Điện Biên                            | KQ24005<br>98120_25             | 3/28/20<br>25 |

|     |                                                 |                                     |                   |                 |                     |                                |                                               |                                      |                         |               |         |    |                      |                                     |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------|---------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|---------------|---------|----|----------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---------------|
|     | Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg                        |                                     |                   |                 | 22                  |                                | giải<br>phóng<br>chậm                         | viên                                 |                         |               |         |    | 8120                 |                                     | 03281511                        |               |
| 291 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol  | 500mg<br>/100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm                           | Thuốc<br>tiêm<br>truyền                       | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai                    | 17.000        | 6.207,0 | N4 | IB25<br>0002<br>3153 | Bệnh viện<br>Phụ sản-Nhi<br>Đà Nẵng | KQ25000<br>23153_25<br>03281604 | 3/28/20<br>25 |
| 292 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol  | 500mg<br>/100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml   | Chai/l<br>ọ/ống/t<br>úi | 1.000         | 7.400,0 | N4 | IB25<br>0007<br>8151 | BVĐK khu<br>vực Ngọc<br>Hồi         | KQ25000<br>78151_25<br>03281432 | 3/28/20<br>25 |
| 293 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | Savi<br>Candesart<br>an 12          | Candesarta<br>n   | 12mg            | 8931100<br>56623    | Uống                           | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên                    | 24.000        | 4,4     | N2 | IB24<br>0059<br>8120 | TTYT huyện<br>Điện Biên             | KQ24005<br>98120_25<br>03311523 | 3/31/20<br>25 |
| 294 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipin         | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên                    | 20.000        | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0059<br>8120 | TTYT huyện<br>Điện Biên             | KQ24005<br>98120_25<br>03311523 | 3/31/20<br>25 |
| 295 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine        | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên                    | 6.876.60<br>7 | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0059<br>9469 | Bệnh viện<br>Nhân Dân<br>Gia Định   | KQ24005<br>99469_25<br>04011526 | 4/1/202<br>5  |
| 296 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole | 500mg<br>/100ml | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Thùng<br>40 túi<br>100ml             | Túi                     | 1.335.27<br>6 | 5.700,0 | N4 | IB24<br>0059<br>9469 | Bệnh viện<br>Nhân Dân<br>Gia Định   | KQ24005<br>99469_25<br>04011526 | 4/1/202<br>5  |

|     |                                                 |                            |                  |                     |                     |                                     |                                               |                                    |              |         |         |    |                      |                                               |                                 |              |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------|------------------|---------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|--------------|---------|---------|----|----------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|--------------|
| 297 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipine       | 20mg                | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                                | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên           | Viên         | 155.494 | 1.260,0 | N1 | IB24<br>0048<br>0701 | Bệnh viện<br>Tim Hà Nội                       | 1212/QĐ-<br>BVT                 | 4/1/202<br>5 |
| 298 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol | 500mg<br>/100ml     | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm                                | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml | Chai<br>nhựa | 15.000  | 6.568,0 | N4 | IB25<br>0009<br>4351 | TTYT thị xã<br>Hong Lĩnh                      | KQ25000<br>94351_25<br>04031007 | 4/3/202<br>5 |
| 299 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipine       | 20mg                | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                                | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên           | Viên         | 200.000 | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0001<br>5442 | TTYT huyện<br>Tam Đảo                         | KQ25000<br>15442_25<br>04030916 | 4/3/202<br>5 |
| 300 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | METRO<br>NIDAZO<br>L KABI  | Metronidaz<br>ol | 500mg<br>/<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>n<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch<br>truyền<br>tĩnh mạch           | Hộp/4<br>8 chai<br>x<br>100ml      | Chai         | 500     | 7.559,0 | N4 | IB25<br>0013<br>5024 | Bệnh viện<br>NHI TỈNH<br>GIA LAI              | 303/QĐ-<br>BVN                  | 4/4/202<br>5 |
| 301 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5              | Amlodipin        | 5mg                 | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                                | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên       | Viên         | 400.000 | 105,0   | N3 | IB25<br>0003<br>7628 | TTYT quận<br>Hải Châu                         | KQ25000<br>37628_25<br>04031431 | 4/4/202<br>5 |
| 302 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | Savi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n  | 12mg                | 8931100<br>56623    | Uống                                | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên           | Viên         | 120.000 | 4.410,0 | N2 | IB25<br>0000<br>2118 | TTYT huyện<br>Tuần Giáo,<br>tỉnh Điện<br>Biên | KQ25000<br>02118_25<br>04041017 | 4/4/202<br>5 |
| 303 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT                | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol | 500mg<br>/100ml     | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/Tiêm<br>truyền             | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa          | Chai         | 16.000  | 6.745,0 | N4 | IB25<br>0000<br>3559 | TTYT huyện<br>Tân Kỳ                          | KQ25000<br>03559_25<br>04031556 | 4/8/202<br>5 |

|     |                                                 |                                     |                                                  |                               |                     |                                |                                          |                                      |                         |         |         |    |                      |                                  |                                 |              |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|---------|---------|----|----------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------|
|     | T.5x10<br>0                                     |                                     |                                                  |                               |                     | n                              |                                          | 100ml                                |                         |         |         |    |                      |                                  |                                 |              |
| 304 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml               | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/Tiêm<br>truyền        | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền              | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml   | Chai                    | 16.000  | 6.745,0 | N4 | IB25<br>0000<br>3559 | TTYT huyện<br>Tân Kỳ             | KQ25000<br>03559_25<br>04031556 | 4/8/202<br>5 |
| 305 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole                                | 500mg<br>/100ml               | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền                 | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch | Túi<br>100ml                         | Túi                     | 1.500   | 7.000,0 | N4 | IB25<br>0007<br>9334 | BVĐK<br>huyện Yên<br>Châu        | KQ25000<br>79334_25<br>04081109 | 4/8/202<br>5 |
| 306 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                           | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                           | Viên nén                                 | Hộp<br>10 vỉ x<br>10<br>viên         | Viên                    | 504.429 | 105,0   | N3 | IB25<br>0006<br>5813 | TTYT huyện<br>BÌNH<br>XUYỀN      | KQ25000<br>65813_25<br>04091632 | 4/9/202<br>5 |
| 307 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml<br>;<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền                 | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền              | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai/l<br>ọ/ống/t<br>úi | 1.961   | 6.399,0 | N4 | IB25<br>0006<br>5813 | TTYT huyện<br>BÌNH<br>XUYỀN      | KQ25000<br>65813_25<br>04091632 | 4/9/202<br>5 |
| 308 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/<br>100ml           | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền              | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml   | Chai                    | 30.407  | 6.544,0 | N4 | IB25<br>0006<br>4689 | Bệnh viện<br>Ung bướu<br>Nghệ An | KQ25000<br>64689_25<br>04021446 | 4/9/202<br>5 |
| 309 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/<br>100ml           | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền                 | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền              | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai                    | 12.000  | 7.559,0 | N4 | IB25<br>0008<br>6694 | BVĐK<br>huyện Mèo<br>Vạc         | KQ25000<br>86694_25<br>04091418 | 4/9/202<br>5 |

|     |                                                 |                                     |                                                  |                 |                     |                |                                               |                                                                               |      |         |         |    |                      |                              |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------|
| 310 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp 1<br>Chai<br>nhựa x<br>100<br>ml;<br>Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 2.500   | 7.559,0 | N4 | IB25<br>0005<br>0122 | Bệnh viện<br>TRẺ EM          | KQ25000<br>50122_25<br>04090835 | 4/9/202<br>5  |
| 311 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole                                | 500mg<br>/100ml | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Hộp 1<br>Túi x<br>100ml                                                       | Túi  | 8.000   | 6.900,0 | N4 | IB25<br>0005<br>3781 | TTYT huyện<br>Lập Thạch      | KQ25000<br>53781_25<br>04100742 | 4/10/20<br>25 |
| 312 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine                                       | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên                                                      | Viên | 50.000  | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0005<br>3781 | TTYT huyện<br>Lập Thạch      | KQ25000<br>53781_25<br>04100742 | 4/10/20<br>25 |
| 313 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg             | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên                                                  | Viên | 900.000 | 104,0   | N3 | IB24<br>0050<br>6495 | Bệnh viện<br>quận 1          | 228/QĐ-<br>BV                   | 4/11/20<br>25 |
| 314 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml                                            | Chai | 4.000   | 8.650,0 | N4 | IB25<br>0008<br>8271 | TTYT huyện<br>Vũ Quang       | KQ25000<br>88271_25<br>04111522 | 4/11/20<br>25 |
| 315 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10      | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole                                | 500mg<br>/100ml | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Túi<br>100ml                                                                  | Túi  | 3.000   | 6.666,0 | N4 | IB25<br>0001<br>4674 | Bệnh viện<br>YHCT Nghệ<br>An | KQ25000<br>14674_25<br>04111613 | 4/11/20<br>25 |

|     |                                                 |                                     |                   |                       |                     |                                |                                               |                                                                       |      |        |         |    |                      |                                                          |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------|--------|---------|----|----------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|
|     | 0                                               |                                     |                   |                       |                     |                                |                                               |                                                                       |      |        |         |    |                      |                                                          |                                 |               |
| 316 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole | 500mg<br>/100ml       | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền                 | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Túi<br>100ml                                                          | Túi  | 15.000 | 6.500,0 | N4 | IB25<br>0008<br>1969 | TTYT thị xã<br>Thuận Thành                               | KQ25000<br>81969_25<br>04111534 | 4/11/20<br>25 |
| 317 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole | 500mg<br>/100ml       | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Thùng<br>40 túi<br>100ml                                              | Túi  | 67.110 | 6.300,0 | N4 | IB24<br>0058<br>8780 | Sở Y tế tỉnh<br>Bình Thuận                               | KQ24005<br>88780_25<br>04110757 | 4/11/20<br>25 |
| 318 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol  | 5mg/m<br>l x<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm                           | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml;<br>Dung<br>dịch<br>tiêm<br>truyền | Chai | 6.000  | 8.650,0 | N4 | IB25<br>0010<br>4110 | TTYT huyện<br>Bảo Lâm                                    | KQ25001<br>04110_25<br>04141551 | 4/14/20<br>25 |
| 319 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol  | 500mg<br>/100ml       | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền                 | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml;<br>Dung<br>dịch<br>tiêm<br>truyền | Chai | 2.000  | 6.980,0 | N4 | IB25<br>0007<br>4987 | BVĐK<br>huyện Trùng<br>Khánh                             | KQ25000<br>74987_25<br>04141155 | 4/14/20<br>25 |
| 320 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine        | 20mg                  | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên                                              | Viên | 36.000 | 1.350,0 | N1 | IB25<br>0014<br>3097 | Bệnh viện<br>Hữu nghị<br>Việt Nam -<br>Cu Ba Đồng<br>Hới | 1459/QĐ-<br>BV                  | 4/14/20<br>25 |

|     |                                                 |                            |                                                  |                     |                     |                |                                               |                                    |      |         |         |    |                      |                                 |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------|
| 321 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipine                                       | 20mg                | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên           | Viên | 286.100 | 1.450,0 | N1 | IB24<br>0056<br>9074 | BVĐK tỉnh<br>Gia Lai            | KQ24005<br>69074_25<br>04150719 | 4/15/20<br>25 |
| 322 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | SaVi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n Cilexetil                        | 12mg                | 8931100<br>56623    | Uống           | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên           | Viên | 78.000  | 4.580,0 | N2 | IB24<br>0056<br>9074 | BVĐK tỉnh<br>Gia Lai            | KQ24005<br>69074_25<br>04150719 | 4/15/20<br>25 |
| 323 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | Savi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n                                  | 12mg                | 8931100<br>56623    | Uống           | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên           | Viên | 50.000  | 4.600,0 | N2 | IB25<br>0009<br>5288 | TTYT huyện<br>Hàm Yên           | KQ25000<br>95288_25<br>04160805 | 4/16/20<br>25 |
| 324 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | 100ml                              | Chai | 10.000  | 6.599,0 | N4 | IB25<br>0016<br>1222 | Bệnh viện<br>Sân Nhi<br>Nghệ An | 735/QĐ-<br>BVSNN                | 4/17/20<br>25 |
| 325 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5              | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg                 | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên       | Viên | 160.000 | 115,0   | N3 | IB24<br>0056<br>7559 | BVĐK khu<br>vực Cầu<br>Ngang    | KQ24005<br>67559_25<br>04211040 | 4/21/20<br>25 |
| 326 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml     | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml | Chai | 4.000   | 8.650,0 | N4 | IB25<br>0008<br>8271 | TTYT huyện<br>Vũ Quang          | KQ25000<br>88271_25<br>04111522 | 4/22/20<br>25 |
| 327 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.                         | Kavasdin<br>5              | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin             | 5mg                 | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10               | Viên | 350.000 | 110,0   | N3 | IB25<br>0000<br>9421 | BVĐK khu<br>vực Gò Công         | KQ25000<br>09421_25<br>04220903 | 4/24/20<br>25 |

|     |                                                 |                            |                                                |                   |                     |                                |                                               |                                      |      |         |         |    |                      |                          |                                                                      |               |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|
|     | N3.VI<br>N.5mg                                  |                            | besylat)                                       |                   |                     |                                |                                               | viên                                 |      |         |         |    |                      |                          |                                                                      |               |
| 328 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | Savi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n                                | 12mg              | 8931100<br>56623    | Uống                           | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 23.000  | 4.410,0 | N2 | IB24<br>0042<br>6893 | Sở Y tế tỉnh<br>Đắk Nông | 359/QĐ-<br>SYT                                                       | 4/25/20<br>25 |
| 329 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | METRO<br>NIDAZO<br>L KABI  | Mỗi chai<br>100ml<br>chứa:<br>Metronidaz<br>ol | 500mg<br>/100ml   | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 206.124 | 6.567,0 | N4 | IB24<br>0049<br>9923 | Sở Y tế<br>Đồng Nai      | 139/QĐ-<br>SYT;266/<br>QĐ-<br>SYT;386/<br>QĐ-<br>SYT;2112<br>/QĐ-SYT | 4/25/20<br>25 |
| 330 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipine                                     | 20mg              | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 862.690 | 1.450,0 | N1 | IB24<br>0049<br>9923 | Sở Y tế<br>Đồng Nai      | 139/QĐ-<br>SYT;266/<br>QĐ-<br>SYT;386/<br>QĐ-<br>SYT;2112<br>/QĐ-SYT | 4/25/20<br>25 |
| 331 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | SaVi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n cilexetil                      | 12mg              | 8931100<br>56623    | Uống                           | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 600.000 | 4.690,0 | N2 | IB24<br>0049<br>9923 | Sở Y tế<br>Đồng Nai      | 139/QĐ-<br>SYT;266/<br>QĐ-<br>SYT;386/<br>QĐ-<br>SYT;2112<br>/QĐ-SYT | 4/25/20<br>25 |
| 332 | 12CS.<br>0510.<br>Capt.N<br>4.VIN.<br>25+25     | Captazib<br>25/25          | Captopril +<br>hydrochlor<br>othiazid          | 25mg<br>+<br>25mg | VD-<br>32937-<br>19 | Uống                           | Viên nén                                      | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 35.000  | 1.450,0 | N4 | IB24<br>0049<br>9923 | Sở Y tế<br>Đồng Nai      | 139/QĐ-<br>SYT;266/<br>QĐ-<br>SYT;386/<br>QĐ-<br>SYT;2112<br>/QĐ-SYT | 4/25/20<br>25 |

|     |                                                 |                                     |                                                  |                 |                     |                   |                                               |                                    |                                              |         |         |    |                      |                                         |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|---------|---------|----|----------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|---------------|
| 333 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine                                       | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống              | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên           | Viên                                         | 2.000   | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0003<br>4508 | BVĐK tỉnh<br>Hà Nam                     | KQ25000<br>34508_25<br>04260829 | 4/26/20<br>25 |
| 334 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine                                       | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống              | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên           | Viên                                         | 2.000   | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0003<br>4508 | BVĐK tỉnh<br>Hà Nam                     | KQ25000<br>34508_25<br>04260829 | 4/28/20<br>25 |
| 335 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg             | VD-<br>20761-<br>14 | Uống              | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên       | Viên                                         | 476.000 | 105,0   | N3 | IB25<br>0005<br>3037 | TTYT huyện<br>Ea H'Leo                  | KQ25000<br>53037_25<br>05051507 | 5/5/202<br>5  |
| 336 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg             | VD-<br>20761-<br>14 | Uống              | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên       | viên                                         | 1.000   | 115,0   | N3 | IB24<br>0054<br>4383 | Bệnh viện<br>Tai Mũi<br>Họng            | KQ24005<br>44383_25<br>05051034 | 5/6/202<br>5  |
| 337 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg           | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/<br>Tiêm | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml | Chai/l<br>ọ/ống/<br>bình/h<br>ộp/<br>túi/gói | 16.000  | 6.545,0 | N4 | IB25<br>0004<br>8000 | BVĐK khu<br>vực Tây Bắc<br>tỉnh Nghệ An | KQ25000<br>48000_25<br>05061531 | 5/6/202<br>5  |
| 338 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg           | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/<br>Tiêm | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml | Chai/l<br>ọ/ống/<br>bình/h<br>ộp/<br>túi/gói | 16.000  | 6.545,0 | N4 | IB25<br>0004<br>8000 | BVĐK khu<br>vực Tây Bắc<br>tỉnh Nghệ An | KQ25000<br>48000_25<br>05061531 | 5/6/202<br>5  |
| 339 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10      | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole                                | 500mg<br>/100ml | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền    | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Thùng<br>40 túi<br>100ml           | Túi                                          | 162.750 | 6.447,0 | N4 | IB24<br>0056<br>9074 | BVĐK tỉnh<br>Gia Lai                    | KQ24005<br>69074_25<br>05070951 | 5/7/202<br>5  |

|     |                                                 |                                     |                         |                 |                     |                |                                               |                                           |      |         |         |    |                      |                                               |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|-----------------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|---------------|
|     | 0                                               |                                     |                         |                 |                     |                |                                               |                                           |      |         |         |    |                      |                                               |                                 |               |
| 340 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole       | 500mg<br>/100ml | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Túi<br>100ml                              | Túi  | 7.000   | 6.300,0 | N4 | IB25<br>0012<br>3859 | Bệnh viện<br>Quân y 4                         | KQ25001<br>23859_25<br>05121525 | 5/12/20<br>25 |
| 341 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine              | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên                  | Viên | 2.000   | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0003<br>4508 | BVĐK tỉnh<br>Hà Nam                           | KQ25000<br>34508_25<br>04260829 | 5/12/20<br>25 |
| 342 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine              | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên                  | Viên | 100.000 | 1.350,0 | N1 | IB25<br>0005<br>6775 | Bệnh viện<br>Trường Đại<br>học Y Khoa<br>Vinh | KQ25000<br>56775_25<br>05112011 | 5/12/20<br>25 |
| 343 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole       | 500mg<br>/100ml | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch      | Túi<br>100ml                              | Túi  | 4.000   | 7.000,0 | N4 | IB25<br>0005<br>6775 | Bệnh viện<br>Trường Đại<br>học Y Khoa<br>Vinh | KQ25000<br>56775_25<br>05112011 | 5/12/20<br>25 |
| 344 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                           | Nifedipine              | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên                  | Viên | 11.000  | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0007<br>0668 | BVĐK<br>huyện Bắc<br>Hà                       | KQ25000<br>70668_25<br>05131637 | 5/13/20<br>25 |
| 345 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ol        | 500mg<br>/100ml | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm           | Thuốc<br>tiêm<br>truyền                       | Túi<br>100ml;<br>thùng<br>40 túi<br>100ml | Chai | 100     | 6.825,0 | N4 | IB25<br>0010<br>7947 | Bệnh viện<br>chính hình và<br>PHCN Đà<br>Nẵng | KQ25001<br>07947_25<br>05141726 | 5/14/20<br>25 |
| 346 | 12CS.<br>0494.                                  | Kavasdin<br>5                       | Amlodipin<br>(dưới dạng | 5mg             | VD-<br>20761-       | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x                            | Viên | 85.000  | 104,0   | N3 | IB25<br>0004         | Bệnh viện<br>Đại học Y                        | KQ25000<br>48018_25             | 5/16/20<br>25 |

|     |                                                 |                           |                                                  |                 |                     |                                |                                               |                                      |                                              |        |         |    |                      |                                             |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|---------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------|--------|---------|----|----------------------|---------------------------------------------|---------------------------------|---------------|
|     | Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg                         |                           | Amlodipin<br>besylat)                            |                 | 14                  |                                |                                               | 10<br>viên                           |                                              |        |         |    | 8018                 | Dược tp<br>HCM                              | 05160919                        |               |
| 347 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi     | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm                           | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml   | Chai/l<br>ọ/ống/<br>bình/h<br>ộp/<br>túi/gói | 20.000 | 6.544,0 | N4 | IB25<br>0008<br>1657 | BVĐK<br>huyện Quỳnh<br>Lưu, tỉnh<br>Nghệ An | KQ25000<br>81657_25<br>05191701 | 5/19/20<br>25 |
| 348 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | METRO<br>NIDAZO<br>L KABI | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai                                         | 21.000 | 6.300,0 | N4 | IB25<br>0014<br>7380 | BVĐK tỉnh<br>Khánh Hòa                      | KQ25001<br>47380_25<br>05191557 | 5/19/20<br>25 |
| 349 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi     | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg           | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/Tiêm<br>truyền        | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml   | Chai/l<br>ọ/ống/<br>bình/h<br>ộp/<br>túi/gói | 30.000 | 6.542,0 | N4 | IB25<br>0012<br>1188 | Bệnh viện đa<br>khoa huyện<br>Đô Lương      | KQ25001<br>21188_25<br>05190848 | 5/19/20<br>25 |
| 350 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                 | Nifedipine                                       | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên                                         | 80.000 | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0012<br>1188 | Bệnh viện đa<br>khoa huyện<br>Đô Lương      | KQ25001<br>21188_25<br>05190848 | 5/19/20<br>25 |
| 351 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                 | Nifedipine                                       | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên                                         | 15.400 | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0022<br>3360 | Bệnh viện<br>Công an tỉnh<br>Tuyên<br>Quang | 422/QĐ-<br>PH06                 | 5/20/20<br>25 |
| 352 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5             | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg             | VD-<br>20761-<br>14 | Uống                           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên         | Viên                                         | 20.000 | 105,0   | N3 | IB25<br>0022<br>3360 | Bệnh viện<br>Công an tỉnh<br>Tuyên<br>Quang | 422/QĐ-<br>PH06                 | 5/20/20<br>25 |

|     |                                                 |                            |                   |                                          |                     |                         |                                               |                                      |      |         |         |    |                      |                                                     |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|
| 353 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol  | 500mg<br>/100ml                          | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền          | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 3.000   | 6.789,0 | N4 | IB25<br>0022<br>3360 | Bệnh viện<br>Công an tỉnh<br>Tuyên<br>Quang         | 422/QĐ-<br>PH06                 | 5/20/20<br>25 |
| 354 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol  | 500mg<br>/100ml                          | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>/Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 5.217   | 6.199,0 | N4 | IB25<br>0012<br>1336 | BVĐK KHU<br>VỰC ĐẶNG<br>THỦY<br>TRÂM                | KQ25001<br>21336_25<br>05201031 | 5/20/20<br>25 |
| 355 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol  | 5mg/m<br>l x<br>100ml                    | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền          | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml   | Chai | 2.300   | 7.455,0 | N4 | IB25<br>0011<br>9666 | Bệnh viện<br>chấn thương<br>- chỉnh hình<br>Nghệ An | KQ25001<br>19666_25<br>05211549 | 5/21/20<br>25 |
| 356 | 12CS.<br>0507.<br>Cand.<br>N2.VI<br>N.12m<br>g  | Savi<br>Candesart<br>an 12 | Candesarta<br>n   | Cande<br>sartan<br>cilexet<br>il<br>12mg | 8931100<br>56623    | Uống                    | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 3<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 50.000  | 4.410,0 | N2 | IB25<br>0007<br>2736 | Bệnh viện<br>Hữu Nghị<br>ĐK Nghệ An                 | KQ25000<br>72736_25<br>05200820 | 5/21/20<br>25 |
| 357 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi      | Metronidaz<br>ol  | 500mg<br>/100ml                          | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm                    | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml   | Chai | 220.000 | 5.803,0 | N4 | IB25<br>0007<br>2736 | Bệnh viện<br>Hữu Nghị<br>ĐK Nghệ An                 | KQ25000<br>72736_25<br>05200820 | 5/21/20<br>25 |
| 358 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex                  | Nifedipine        | 20mg                                     | VN-<br>23124-<br>22 | Uống                    | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên             | Viên | 100.000 | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0007<br>2736 | Bệnh viện<br>Hữu Nghị<br>ĐK Nghệ An                 | KQ25000<br>72736_25<br>05200820 | 5/21/20<br>25 |
| 359 | 06CS.<br>0219.                                  | Metronida<br>zole          | Metronidaz<br>ole | 500mg<br>/100ml                          | VD-<br>34057-       | Tiêm<br>truyền          | Dung<br>dịch tiêm                             | Túi<br>100ml                         | Túi  | 12.000  | 6.350,0 | N4 | IB25<br>0007         | BVĐK<br>huyện                                       | KQ25000<br>71763_25             | 5/23/20<br>25 |

|     |                                                 |                       |                                                  |                 |                     |                |                                               |                                                                       |      |         |         |    |                      |                                      |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|-----------------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------|---------|---------|----|----------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---------------|
|     | Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0                   | 0,5g/100<br>ml        |                                                  |                 | 20                  | n              | truyền<br>tĩnh mạch                           |                                                                       |      |         |         |    | 1763                 | Thường Tín                           | 05231158                        |               |
| 360 | 12CS.<br>0494.<br>Amlo.<br>N3.VI<br>N.5mg       | Kavasdin<br>5         | Amlodipin<br>(dưới dạng<br>Amlodipin<br>besylat) | 5mg             | VD-<br>20761-<br>14 | Uống           | Viên nén                                      | Hộp<br>10 vi x<br>10<br>viên                                          | Viên | 160.000 | 105,0   | N3 | IB25<br>0007<br>1763 | BVĐK<br>huyện<br>Thường Tín          | KQ25000<br>71763_25<br>05231158 | 5/23/20<br>25 |
| 361 | 12CS.<br>0534.<br>Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg      | Cordaflex             | Nifedipine                                       | 20mg            | VN-<br>23124-<br>22 | Uống           | Viên nén<br>bao phim<br>giải<br>phóng<br>chậm | Hộp 6<br>vi x 10<br>viên                                              | Viên | 100.000 | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0014<br>1908 | TTYT huyện<br>Cẩm Thủy               | KQ25001<br>41908_25<br>05231023 | 5/23/20<br>25 |
| 362 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml                                    | Chai | 9.600   | 6.289,0 | N4 | IB25<br>0015<br>6931 | BỆNH VIỆN<br>PHỤ SẢN<br>HẢI<br>PHÒNG | KQ25001<br>56931_25<br>05261625 | 5/26/20<br>25 |
| 363 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml;<br>Dung<br>dịch<br>tiêm<br>truyền | Chai | 4.000   | 8.650,0 | N4 | IB25<br>0018<br>5150 | TTYT huyện<br>Bảo Lạc                | KQ25001<br>85150_25<br>05260959 | 5/26/20<br>25 |
| 364 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi | Metronidaz<br>ol                                 | 500mg<br>/100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền                   | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml                                    | Chai | 10.000  | 8.650,0 | N4 | IB25<br>0016<br>4839 | BVĐK<br>huyện Vị<br>Xuyên            | KQ25001<br>64839_25<br>05291536 | 5/29/20<br>25 |
| 365 | 12CS.<br>0534.                                  | Cordaflex             | Nifedipine                                       | 20mg            | VN-<br>23124-       | Uống           | Viên nén<br>bao phim                          | Hộp 6<br>vi x 10                                                      | Viên | 40.000  | 1.260,0 | N1 | IB25<br>0014         | TTYT huyện<br>Nông Cống              | KQ25001<br>41507_25             | 5/30/20<br>25 |

|     |                                                 |                                     |                   |                       |                     |                             |                                          |                                      |      |        |         |    |                      |                                                   |                                 |               |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|------|--------|---------|----|----------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|
|     | Nife.N<br>1.VKS<br>.20mg                        |                                     |                   |                       | 22                  |                             | giải<br>phóng<br>chậm                    | viên                                 |      |        |         |    | 1507                 |                                                   | 05300808                        |               |
| 366 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol  | 5mg/m<br>l -<br>100ml | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm                        | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền              | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 98.920 | 5.846,0 | N4 | IB25<br>0002<br>9154 | BVĐK khu<br>vực miền núi<br>phía Bắc<br>Quảng Nam | KQ25000<br>29154_25<br>06031633 | 6/3/202<br>5  |
| 367 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol  | 500mg<br>/100ml       | VD-<br>26377-<br>17 | Truy<br>ền<br>tĩnh<br>mạch  | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền              | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa x<br>100ml | Chai | 100    | 7.559,0 | N4 | IB25<br>0003<br>4995 | Trung tâm<br>Tim mạch                             | KQ25000<br>34995_25<br>06031554 | 6/4/202<br>5  |
| 368 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zole<br>0,5g/100<br>ml | Metronidaz<br>ole | 500<br>mg/10<br>0ml   | VD-<br>34057-<br>20 | Tiêm<br>/<br>Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền<br>tĩnh mạch | Túi<br>100ml                         | Túi  | 70.000 | 6.356,0 | N4 | IB25<br>0005<br>4648 | Bệnh viện<br>Giao thông<br>vận tải                | KQ25000<br>54648_25<br>06051639 | 6/6/202<br>5  |
| 369 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol  | 500mg<br>/100ml       | VD-<br>26377-<br>17 | Tiêm                        | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền              | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml   | Chai | 10.000 | 7.559,0 | N4 | IB25<br>0018<br>8450 | BVĐK tỉnh<br>Cao Bằng                             | KQ25001<br>88450_25<br>06091715 | 6/10/20<br>25 |
| 370 | 06CS.<br>0219.<br>Metr.<br>N4.TT<br>T.5x10<br>0 | Metronida<br>zol Kabi               | Metronidaz<br>ol  | 500mg<br>/100ml       | VD-<br>26377-<br>17 | Truy<br>ền<br>tĩnh<br>mạch  | Dung<br>dịch tiêm<br>truyền              | Hộp<br>48<br>chai<br>nhựa<br>100ml   | Chai | 20.000 | 6.194,0 | N4 | IB25<br>0009<br>1727 | Bệnh viện<br>Phổi TW                              | KQ25000<br>91727_25<br>06131131 | 6/13/20<br>25 |